

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2020/NĐ-CP NGÀY 08/01/2020
CỦA CHÍNH PHỦ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THỪA PHÁT LẠI**

NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về Thừa phát lại, tổ chức hành nghề của Thừa phát lại; thẩm quyền, phạm vi, thủ tục thực hiện công việc của Thừa phát lại; kiểm sát hoạt động của Thừa phát lại; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và quản lý nhà nước về Thừa phát lại.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định <i>chi tiết một số điều của Luật Thi hành án dân sự về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên</i>; quản lý nhà nước, <i>kiểm sát</i> hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên; <i>tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa hành viên</i>.	Tất cả các điều đổi tên: “Thừa phát lại” thành “Thừa hành viên” và “Văn phòng Thừa phát” lại thành “Văn phòng thi hành án dân sự” phù hợp quy định của Luật Thi hành án dân sự năm 2025. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định gồm: (i) quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành án dân sự; (ii) kế thừa Nghị định số 08/NĐ-CP và bổ sung một số nội dung theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Luật Thi hành án dân sự. Bổ sung "tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Thừa hành viên" để tạo hành lang pháp lý cho việc thành lập, hoạt động và giám sát tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
	Điều 2. Đối tượng áp dụng <i>Nghị định này áp dụng với Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, tổ chức xã hội nghề nghiệp của Thừa hành viên, người yêu cầu Thừa hành viên thực hiện công việc, cơ quan quản lý nhà nước về Thừa hành viên, cơ quan Thi hành án dân sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.</i>	Bổ sung mới: quy định đối tượng áp dụng phù hợp với phạm vi điều chỉnh
Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Thừa phát lại là người có đủ tiêu chuẩn được Nhà nước bổ nhiệm để thực hiện tổng đạt,	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Tổng đạt là việc thông báo, giao nhận giấy tờ, hồ sơ, tài liệu do Thừa hành viên thực hiện theo quy định của	Bổ khoản 1 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP do đã được quy định tại Điều 6 Luật Thi hành án dân sự năm 2025. Giữ nguyên khoản 2, 3 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP

lập vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án dân sự, tổ chức thi hành án dân sự theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; 2. Tổng đạt là việc thông báo, giao nhận giấy tờ, hồ sơ, tài liệu do Thừa phát lại thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; 3. Vi bằng là văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi có thật do Thừa phát lại trực tiếp chứng kiến, lập theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của Nghị định này.	Nghị định này và pháp luật có liên quan; 2. Vi bằng là văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi có thật do Thừa hành viên trực tiếp chứng kiến, lập theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của Nghị định này.	
Điều 3. Công việc Thừa phát lại được làm 1. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. 2. Lập vi bằng theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của Nghị định này. 3. Xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. 4. Tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo yêu cầu của đương sự theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.		Bổ quy định do tại khoản 1 Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 đã quy định
Điều 4. Những việc Thừa phát lại không được làm 1. Tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định khác; sử dụng thông tin về hoạt động của Thừa phát lại để xâm hại quyền, lợi ích hợp		Bổ quy định, lý do: - Khoản 3 Điều 16 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 đã quy định; - Khoản 2, 3, 4, 5 dự thảo là chuẩn mực đạo đức, sẽ quy định tại thông tư chuẩn mực

pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. 2. Đòi hỏi thêm bất kỳ khoản lợi ích vật chất nào khác ngoài chi phí đã được ghi nhận trong hợp đồng. 3. Kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá, đấu giá tài sản, quản lý, thanh lý tài sản. 4. Trong khi thực thi nhiệm vụ, Thừa phát lại không được nhận làm những việc liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của Thừa phát lại; cháu ruột mà Thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì. 5. Các công việc bị cấm khác theo quy định của pháp luật.		đạo đức hành nghề Thừa hành viên (thông tư quy định chi tiết điểm b khoản 3 Điều 16 Luật Thi hành án dân sự năm 2025); - Khoản 6 dự thảo đã quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự năm 2025
Điều 5. Phối hợp của cá nhân, cơ quan, tổ chức với Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại 1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cá nhân, cơ quan, tổ chức phối hợp với Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại trong việc thực hiện các công việc của Thừa phát lại theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; không được tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của Thừa phát lại, trừ trường hợp pháp luật quy định khác. 2. Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại, <i>từ chối trái pháp luật yêu cầu của Thừa phát lại</i> hoặc tiết lộ thông tin về	Điều 4. Phối hợp của cá nhân, cơ quan, tổ chức với Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự 1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, của mình, cá nhân, cơ quan, tổ chức <i>có trách nhiệm</i> phối hợp với Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của <i>Luật Thi hành án dân sự</i>, Nghị định này và các luật khác có liên quan. 2. Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của <i>Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự</i>; từ chối <i>hoặc không thực hiện yêu cầu</i> của Thừa hành viên, văn phòng thi hành án dân sự <i>mà không có căn cứ</i>; hoặc tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của Thừa hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật và phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật	- Khoản 1: bổ sung cụm từ "có trách nhiệm", "Luật Thi hành án dân sự" để đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán với Luật Thi hành án dân sự năm 2025 khi quy định "trách nhiệm" của cơ quan, cá nhân trong tổ chức thi hành án dân sự do văn phòng thi hành án, Thừa hành viên thực hiện tại điểm b, c khoản 1, điểm a, b, đ, e khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 2, 3 Điều 13 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; - Khoản 2: cấu trúc “từ chối trái pháp luật yêu cầu của Thừa phát lại” thành trường hợp "từ chối hoặc không thực hiện yêu cầu... mà không có căn cứ" để bao quát đầy đủ các trường hợp không trả lời hoặc kéo dài thời

việc thực hiện công việc của Thừa phát lại đều bị xử lý theo quy định của pháp luật và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.	(nếu có).	gian trả lời khi có yêu cầu. Đồng thời, xác lập trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi được Thừa hành viên yêu cầu phối hợp
Chương II THỪA PHÁT LẠI Điều 6. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa phát lại 1. Là công dân Việt Nam không quá 65 tuổi, thường trú tại Việt Nam, chấp hành tốt Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt. 2. Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật. 3. Có thời gian công tác pháp luật từ 03 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật. 4. Tốt nghiệp khóa đào tạo, được công nhận tương đương đào tạo hoặc hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại quy định tại Điều 7 của Nghị định này. 5. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại.	Chương II THỪA HÀNH VIÊN Điều 5. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa hành viên 1. Người có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét bổ nhiệm Thừa hành viên: a) Là công dân Việt Nam không quá 65 tuổi, thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, và <i>bảo đảm sức khỏe để hành nghề Thừa hành viên;</i> b) <i>Có bằng cử nhân luật trở lên.</i> c) Có thời gian công tác pháp luật từ 03 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng <i>cử nhân luật trở lên.</i> d) Tốt nghiệp khóa đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên, được công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài quy định tại Điều 6 của Nghị định này. đ) Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên. 2. <i>Bổ nhiệm Thừa hành viên không qua kiểm tra tập sự hành nghề đối với người đã làm Chấp hành viên tại các cơ quan Thi hành án dân sự khi có đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 điều này và hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.</i>	- Quy định chi tiết khoản 5 Điều 29 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 - Bổ sung tiêu chuẩn "<i>bảo đảm sức khỏe để hành nghề</i>" <i>bảo đảm tính pháp lý và đồng bộ với Luật Thi hành án dân sự năm 2025 về bổ nhiệm Chấp hành viên, Luật Công chứng, Luật Luật sư về tiêu chuẩn sức khỏe</i> - Bỏ từ bồi dưỡng tại khoản 4 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, lý do: + Phân định đào tạo nghiệp vụ để bổ nhiệm và sau khi đã được bổ nhiệm, Thừa hành viên bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm + Khoản 2 Điều 29 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 quy định một trong số các điều kiện, tiêu chuẩn được bổ nhiệm Thừa hành viên là "được đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên" và chỉ cần đã làm Chấp hành viên mà không quy định làm Chấp hành viên trong bao nhiêu năm, lý do: tại Khoản 1 Điều 24 Luật THADS, điều kiện tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên giống như Thừa hành viên tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này (trình độ cử nhân Luật trở lên, có thời gian công tác pháp luật từ 03 năm trở lên, được đào tạo nghiệp vụ THADS, trúng tuyển kỳ thi Chấp hành viên). Nên người đã được bổ nhiệm CHV là đạt chuẩn bổ nhiệm Thừa hành viên trong việc tổ chức th hành án

		+ Phù hợp chức danh khác như công chứng, luật sư để được bổ nhiệm thì một trong các điều kiện là qua khóa đào tạo nghiệp vụ
Điều 7. Đào tạo, bồi dưỡng nghề Thừa phát lại và công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài 1. Người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 của Nghị định này được tham gia khóa đào tạo nghề Thừa phát lại tại Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp. Hồ sơ đăng ký tham gia khóa đào tạo nghề Thừa phát lại được lập thành 01 bộ bao gồm: Giấy đăng ký tham gia khóa đào tạo nghề Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật để đối chiếu. Người hoàn thành khóa đào tạo được cấp Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề Thừa phát lại. 2. Miễn đào tạo nghề Thừa phát lại đối với người đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên; luật sư, Thừa phát lại đã hành nghề từ 05 năm trở lên; giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật; người đã là thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên chính, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; người đã là thanh tra viên cao cấp, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật; người đã là thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp ngành thi hành án dân sự. 3. Người được miễn đào tạo nghề Thừa phát	Điều 6. Đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên và công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài 1. Người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản a, b quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này được tham gia khóa đào tạo <i>nghiệp vụ Thừa hành viên</i> tại Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp. 2. Thời gian đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên là 09 tháng <i>trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này</i>. 3. <i>Thời gian</i> đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên <i>là 4,5 tháng đối với những người sau đây</i>: người đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, luật sư, công chứng viên từ 05 năm trở lên; giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật; người đã là thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên chính, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; người đã là thanh tra viên cao cấp, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật; người đã là thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp, chấp hành viên ngành thi hành án dân sự. 4. Người hoàn thành khóa đào tạo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên. 5. <i>Người được đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài được quyền yêu cầu công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên</i>. <i>Người yêu cầu công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành</i>	Quy định 01 loại hình "đào tạo" phù hợp với điểm d khoản 1 Điều 6 và sửa đổi một số nội dung: - Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền, thủ tục công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa hành viên ở nước ngoài phù hợp Nghị định số 18/2026/NĐ-CP: chuyển từ Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống 20 ngày; hình thức gửi hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, qua Trung tâm phục vụ hành chính công; thành phần hồ sơ được sử dụng bản sao điện tử văn bằng chứng chỉ, được hợp pháp hóa lãnh sự Nâng thời gian đào tạo nghiệp vụ thành 09 tháng: Sử dụng giấy chứng nhận: cùng tiêu chuẩn đầu ra

lại quy định tại khoản 2 Điều này phải tham gia khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại tại Học viện Tư pháp. Hồ sơ đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại được lập thành 01 bộ bao gồm: Giấy đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề Thừa phát lại để đối chiếu. Người hoàn thành khóa bồi dưỡng được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại. 4. Hồ sơ quy định tại khoản 1, 3 Điều này được nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Học viện Tư pháp. Học viện Tư pháp tiếp nhận hồ sơ đăng ký và thông báo danh sách người đủ điều kiện tham gia khóa đào tạo, khóa bồi dưỡng chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai giảng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 5. Thời gian đào tạo nghề Thừa phát lại là 06 tháng; thời gian bồi dưỡng nghề Thừa phát lại là 03 tháng. 6. Người có yêu cầu công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ bao gồm: Giấy đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; bản dịch đã được công chứng hoặc chứng thực văn bằng đào tạo nghề Thừa phát lại được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ	<i>chính công tỉnh, thành phố nơi người yêu cầu thường trú. Hồ sơ bao gồm:</i> <i>a) Văn bản đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa hành viên;</i> <i>b) Văn bằng và kết quả đào tạo nghề Thừa hành viên ở nước ngoài.</i> <i>Giấy tờ quy định tại điểm b mục này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử đã được hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, được dịch ra tiếng Việt và bản dịch tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký người dịch.</i> <i>Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài; trường hợp từ chối công nhận tương đương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</i> <i>6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết điều này.</i>	
---	---	--

hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghề Thừa phát lại; việc công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài.		
Điều 8. Tập sự hành nghề Thừa phát lại 1. Người có Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề Thừa phát lại hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại hoặc quyết định công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại nhận tập sự đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm: Giấy đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề Thừa phát lại hoặc Giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại hoặc quyết định công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài để đối chiếu. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự và Văn phòng Thừa phát lại nhận tập sự về việc đăng ký tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	Điều 7. Tập sự hành nghề thừa hành viên 1. Người có <i>Giấy chứng nhận</i> tốt nghiệp khóa đào tạo <i>ngành vụ</i> Thừa hành viên hoặc <i>văn bản</i> công nhận tương đương đào tạo <i>ngành vụ</i> Thừa hành viên ở nước ngoài gửi <i>văn bản</i> đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi Văn phòng thi hành án dân sự nhận tập sự đặt trụ sở. <i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố thông báo bằng văn bản cho người tập sự và Văn phòng thi hành án dân sự nhận tập sự về việc đăng ký tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.</i> 2. Việc thay đổi nơi tập sự được thực hiện theo quy định sau đây: a) Trường hợp thay đổi nơi tập sự trong cùng một tỉnh, thành phố thì người tập sự gửi <i>văn bản</i> đề nghị thay đổi nơi tập sự trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký tập sự. <i>Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được</i>	- Thống nhất tốt nghiệp khóa đào tạo nghiệp vụ thì cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp như quy định của Luật Công chứng (khoản 4 Điều 11) - Quy định phù hợp với Nghị định số 18/2026/NĐ-CP: giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính; bổ sung hình thức gửi hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, qua Trung tâm phục vụ hành chính công, gửi bản sao điện tử giấy tờ liên quan - Bổ sung khoản 3, 5 nhằm xác định trách nhiệm của người đăng ký tập sự, Sở Tư pháp trong việc liên hệ văn phòng thi hành án dân sự nhận tập sự, tạo điều kiện cho người đăng ký tập sự khi không tự mình liên hệ được văn phòng; xác định trách nhiệm của người tập sự khi không thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ trong thời gian tập sự

2. Việc thay đổi nơi tập sự được thực hiện theo quy định sau đây: a) Trường hợp thay đổi nơi tập sự trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì người tập sự gửi Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự, Văn phòng Thừa phát lại đã nhận tập sự và Văn phòng Thừa phát lại chuyển đến tập sự về việc thay đổi nơi tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do; b) Trường hợp thay đổi nơi tập sự sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì người tập sự gửi Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Văn phòng Thừa phát lại đã nhận tập sự và người tập sự về việc thay đổi nơi tập sự, đồng thời xác nhận thời gian tập sự, số lần tạm ngừng tập sự (nếu có) của người tập sự tại địa phương mình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 3. Trong trường hợp có lý do chính đáng, người tập sự được tạm ngừng tập sự nhưng phải thông báo bằng văn bản với Văn phòng Thừa phát lại nơi mình đang tập sự chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng tập sự. 4. Khi có căn cứ chấm dứt tập sự, Văn phòng Thừa phát lại nhận tập sự phải báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở. Trong thời	<i>văn bản đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự, Văn phòng thi hành án dân sự đã nhận tập sự và Văn phòng thi hành án dân sự chuyển đến tập sự về việc thay đổi nơi tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do;</i> <i>b) Trường hợp thay đổi nơi tập sự sang tỉnh, thành phố khác thì người tập sự gửi văn bản đề nghị thay đổi nơi tập sự trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký tập sự.</i> <i>Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua tài khoản định danh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho Văn phòng thi hành án dân sự đã nhận tập sự và người tập sự về việc thay đổi nơi tập sự, đồng thời xác nhận thời gian tập sự, số lần tạm ngừng tập sự (nếu có) của người tập sự tại địa phương mình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.</i> <i>3. Người đăng ký tập sự tự liên hệ Văn phòng thi hành án dân sự để tập sự. Trường hợp không tự liên hệ được, thì đề nghị Sở Tư pháp chỉ định Văn phòng thi hành án dân sự để tập sự.</i> <i>4. Thời gian tập sự hành nghề Thừa hành viên tương đương thời gian đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên.</i> <i>5. Người tập sự hành nghề thừa hành viên phải bảo đảm thời gian tập sự theo quy định tại khoản 4 Điều này; tuân thủ nội quy, quy chế làm việc của Văn phòng thi hành án dân sự nơi tập sự; được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề Thừa hành viên.</i> <i>6. Trong trường hợp có lý do chính đáng, người tập sự được tạm dừng tập sự nhưng phải thông báo bằng văn bản với Văn phòng thi hành án dân sự nơi đang tập sự chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tạm dừng tập sự.</i> <i>7. Khi có căn cứ chấm dứt tập sự, Văn phòng thi hành án</i>	
--	--	--

hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự, Văn phòng Thừa phát lại nhận tập sự về việc chấm dứt tập sự. 5. Thời gian tập sự là 06 tháng đối với người được đào tạo nghề Thừa phát lại, 03 tháng đối với người được bồi dưỡng nghề Thừa phát lại, kể từ ngày Sở Tư pháp ra văn bản thông báo về việc đăng ký tập sự. 6. Người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 11 của Nghị định này không được đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại. 7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại.	dân sự nơi nhận tập sự phải báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự, Văn phòng thi hành án dân sự nhận tập sự về việc chấm dứt tập sự. 8. Người thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 của Nghị định này không được đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên, trừ khoản 2 Điều 10 của Nghị định này. 9. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.	
Điều 9. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại 1. Người đã hoàn thành việc tập sự nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự. Hồ sơ bao gồm: Giấy đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; Báo cáo kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại có nhận xét của Thừa phát lại hướng dẫn và xác nhận của Văn phòng Thừa phát lại nhận tập sự. 2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc ghi tên người đó vào danh sách đề nghị Bộ Tư pháp cho tham dự	Điều 8. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên 1. Người đã hoàn thành tập sự hành nghề Thừa hành viên được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên và được cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên khi đạt kết quả kiểm tra. 2. Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên. 3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết điều này.	- Thiết kế lại vào bổ sung khoản 2 (thu hút từ Thông tư số 05/2020/TT-BTP), khoản 3 quy định trách nhiệm tổ chức kỳ thi và hiệu lực của Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên. Đồng thời sửa lại khoản 1 theo hướng quy định quyền được tham sự kiểm tra tập sự hành nghề thừa hành viên. - Bổ sung quy định Bộ tư pháp quy định chi tiết điều này.

kiểm tra kết quả tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.		
Điều 10. Bổ nhiệm Thừa phát lại 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định này nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại đến Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự. Hồ sơ bao gồm: a) Đơn đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; b) Phiếu lý lịch tư pháp được cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; c) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật để đối chiếu; d) Giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật bao gồm: Quyết định tuyển dụng, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội; giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc thu hồi thẻ đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này; giấy tờ chứng minh đã nghỉ hưu hoặc thôi việc đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 11 của Nghị định này; đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa phát lại để đối chiếu. 2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ	Điều 9. Bổ nhiệm Thừa hành viên 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Nghị định này lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký tập sự. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên; b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật. 2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản kèm hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Thừa hành viên; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. 3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên. Khi giải quyết hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên, người có thẩm quyền bổ nhiệm Thừa hành viên yêu	- Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều để phù hợp với Nghị định số 18/2026/NĐ-CP - Sửa đổi khoản 3 đối với "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xác minh" thành "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu ... xác minh" để phù hợp với quy trình giải quyết: người có thẩm quyền quản lý và ra quyết định, việc xác minh là nhiệm vụ của bộ phận chuyên môn; sử dụng từ "yêu cầu" thay vì "đề nghị" để tăng tính chất mệnh lệnh hành chính bắt buộc

chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành xác minh hoặc có văn bản đề nghị Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Tư pháp có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét bổ nhiệm Thừa phát lại nêu tại khoản này. 4. Người đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.	<i>câu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người xin bổ nhiệm Thừa hành viên.</i> <i>Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.</i> <i>4. Người đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa hành viên theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.</i> <i>5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.</i>	
Điều 11. Những trường hợp không được bổ nhiệm Thừa phát lại 1. Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự. 2. Người đã được bổ nhiệm công chứng viên, được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, đấu giá, quản tài viên, được cấp thẻ thẩm định viên về giá mà chưa miễn nhiệm công chứng viên, thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư, đấu giá, quản tài viên, thẻ thẩm định viên về giá.	Điều 10. Những trường hợp không được bổ nhiệm Thừa hành viên 1. Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự. 2. Người đang là công chứng viên, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, <i>giám định viên tư pháp, thẩm định viên về giá mà chưa miễn nhiệm hoặc thu hồi chứng chỉ hoặc thu hồi thẻ hành nghề.</i> 3. Người đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân	- Tại khoản 2: bổ sung trường hợp không được bổ nhiệm khi đang là giám định viên tư pháp đảm bảo tính bình đẳng và thống nhất giữa các chức danh tư pháp trong hệ thống hỗ trợ tư pháp Lưu ý: còn đối với hòa giải viên thương mại có bổ sung vào không vì cũng là chức danh trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp - Sử dụng dấu ";" tại khoản 3 để tránh nhầm lẫn cán bộ, công chức, viên chức trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

3. Người đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân. 4. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án về tội phạm do vô ý, tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội phạm liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trộm cắp, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích. 5. Người quy định tại khoản 3 Điều này bị bãi nhiệm, bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức, buộc thôi việc, tước danh hiệu hoặc đưa ra khỏi ngành. 6. Người bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư do vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư; người bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó. 7. Người bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên, thẻ thẩm định viên về giá, chứng chỉ hành nghề đấu giá, chứng chỉ hành nghề quản tài viên mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó.	dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân. 4. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội phạm do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích. 5. Người quy định tại khoản 3 Điều này bị bãi nhiệm, bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức, buộc thôi việc, tước danh hiệu; Chấp hành viên bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành Quyết định kỷ luật. 6. Người bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư do vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư; người bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó. 7. Người bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng thẻ Thừa hành viên, thẻ thẩm định viên về giá, thẻ giám định viên, chứng chỉ hành nghề đấu giá, chứng chỉ hành nghề quản tài viên mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó. 8. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.	- Bổ cục lại khoản 4 để phân định rõ ràng trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã bị kết án - Bổ cụm từ "đưa ra khỏi ngành" tại khoản 5 do hình thức kỷ luật cao nhất đối với công chức là Buộc thôi việc (Điều 36 Luật công chức), đối với Cán bộ là Bãi nhiệm (Điều 35 Luật công chức), đối với CAND là Tước danh hiệu Công an nhân dân (Điều 7 Thông tư 02/2021/TT-BCA), đối với QĐND là Tước danh hiệu quân nhân (Điều 11 Thông tư 143/2023/TT-BQP) Bổ sung Chấp hành viên bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành Quyết định kỷ luật để đảm bảo tính tương đồng, thống nhất với các chức danh quy định tại khoản 6, khoản 7 - Khoản 7 bổ sung trường hợp tước quyền sử dụng thẻ giám định viên để thống nhất việc bổ sung tại khoản 2 - Khoản 8 bổ sung trường hợp ko được bổ nhiệm Thừa hành viên: người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu để bao quát các trường hợp áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính
---	--	--

8. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.		
Điều 12. Tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại 1. Sở Tư pháp nơi Thừa phát lại hành nghề ra quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại trong các trường hợp sau đây: a) Thừa phát lại đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; b) Thừa phát lại đang bị áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hành chính. 2. Thời gian tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại không quá 12 tháng. 3. Sở Tư pháp quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại trước thời hạn trong các trường hợp sau đây: a) Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên Thừa phát lại không có tội; b) Thừa phát lại không còn bị áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hành chính. 4. Quyết định tạm đình chỉ, quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại được gửi cho Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại nơi Thừa phát lại làm việc, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp tỉnh), Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh), Cục Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành	Điều 11. Tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên 1. Thừa hành viên bị tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên trong các trường hợp sau đây: a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; b) Đang bị xử phạt vi phạm hành chính bằng biện pháp tước quyền sử dụng thẻ Thừa hành viên, đang bị xử lý hành chính bằng hình thức giáo dục tại xã, phường, đặc khu, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc. <i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định về việc truy cứu trách nhiệm hình sự, quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với Thừa hành viên, Sở Tư pháp nơi Thừa hành viên hành nghề ra quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên.</i> 2. Thời gian tạm đình chỉ hành nghề thừa hành viên tối đa 12 tháng. 3. Việc tạm đình chỉ hành nghề thừa hành viên được chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau đây: a) Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên Thừa hành viên không có tội; b) Thừa hành viên không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính. <i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Thừa hành viên kèm theo giấy tờ chứng minh về việc chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên, Sở Tư pháp ra quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên.</i>	- Khoản 1 thu hẹp trường hợp tạm đình chỉ - Bổ sung về trình tự thủ tục ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định chấm dứt tạm đình chỉ vào khoản 1, 3 khắc phục vướng mắc quy định hiện hành không quy định, khó khăn khi thực thi: chính lý, bổ sung thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên (5 ngày); bổ sung các biện pháp xử phạt, xử lý vi phạm hành chính làm căn cứ cho việc ra quyết định tạm đình chỉ để minh bạch hóa các trường hợp tạm đình chỉ; bổ sung thời hạn ra quyết định chấm dứt biện pháp đình chỉ (3 ngày) - Bổ sung quy định trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc gửi quyết định tạm đình chỉ cho cơ quan, đơn vị có liên nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch và kịp thời trong quản lý Thừa hành viên. Quy định này giúp ngăn ngừa các hành vi hành nghề khi không đủ điều kiện, tránh gây thiệt hại cho đương sự và đảm bảo sự thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tư pháp

án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở và Bộ Tư pháp.	4. Quyết định tạm đình chỉ, quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề <i>Thừa hành viên</i> được gửi cho <i>Thừa hành viên</i>, Văn phòng thi hành án dân sự nơi <i>Thừa hành viên</i> làm việc, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở và <i>Cục Quản lý thi hành án dân sự thuộc</i> Bộ Tư pháp.	
Điều 13. Miễn nhiệm Thừa phát lại 1. Thừa phát lại được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân. Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn nhiệm đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại để đối chiếu. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại. 2. Thừa phát lại bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định này, trừ tiêu chuẩn về độ tuổi; b) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 8 Điều 11 của Nghị định này; c) Không đăng ký và hành nghề Thừa phát lại	Điều 12. Miễn nhiệm Thừa hành viên 1. Thừa hành viên được miễn nhiệm trong các trường hợp sau: a) Theo nguyện vọng của cá nhân. <i>Thừa hành viên gửi văn bản đề nghị miễn nhiệm Thừa hành viên trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề.</i> <i>Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa hành viên kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm.</i> <i>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên.</i> b) Đương nhiên miễn nhiệm khi quá 70 tuổi. 2. Thừa hành viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Nghị định này, trừ trường hợp miễn nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 8 Điều 10 của Nghị định này; c) Không đăng ký và hành nghề Thừa hành viên trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm;	- Bổ sung tuổi đương nhiên miễn nhiệm là 70 tuổi để phù hợp với Điều 6, đảm bảo Thừa hành viên sau khi được bổ nhiệm được hành nghề ít nhất là 5 năm (65 bổ nhiệm đến 70 miễn nhiệm) - Quy định thành phần, thời gian giải quyết thủ tục hành chính bổ nhiệm thừa hành viên phù hợp với Nghị định số 18/2026/NĐ-CP - Bổ sung trách nhiệm của Văn phòng Thi hành án dân sự trong việc báo cáo cho Sở Tư pháp để đề nghị khi phát hiện có căn cứ miễn nhiệm Thừa hành viên; bổ sung quy định miễn nhiệm theo đề nghị của Cục Quản lý Thi hành án dân sự; bổ sung các quy định về trách nhiệm của Sở Tư pháp trong quản lý đội ngũ Thừa hành viên, thẩm quyền đề nghị miễn nhiệm Thừa hành viên của Cục Quản lý Thi hành án dân sự, thời điểm Thừa hành viên không được hành nghề. - Nhiều Thừa phát lại đề nghị không giới hạn độ tuổi đương nhiên miễn nhiệm - Bổ sung điểm h khoản 2 để giải quyết trường hợp Thừa hành viên được tuyển dụng là công chức, viên chức, công tác trong lực lượng quân đội, công an mà không thực hiện thủ tục được miễn nhiệm theo quy định thì

trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm; d) Không hành nghề Thừa phát lại liên tục từ 02 năm trở lên; đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại tối đa quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này mà lý do tạm đình chỉ vẫn còn; e) Vi phạm nghiêm trọng Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa phát lại; bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hành nghề Thừa phát lại mà còn tiếp tục vi phạm; g) Đang là Thừa phát lại mà kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá, đấu giá tài sản, quản lý, thanh lý tài sản; h) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. 3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm Thừa phát lại theo đề nghị của Sở Tư pháp nơi Thừa phát lại đăng ký hành nghề hoặc tự mình quyết định việc miễn nhiệm Thừa phát lại khi có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc hành nghề của Thừa phát lại tại địa phương mình. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Bộ	d) Không hành nghề Thừa hành viên liên tục từ 02 năm trở lên; đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên tối đa quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này mà lý do tạm đình chỉ vẫn còn; e) Vi phạm nghiêm trọng Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa hành viên; bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hành nghề Thừa hành viên mà còn tiếp tục vi phạm; g) <i>Đồng thời hành nghề tại 02 Văn phòng thi hành án dân sự trở lên; đồng thời là luật sư, công chứng viên, quản tài viên, đấu giá viên, giám định viên, thẩm định viên về giá;</i> <i>h) Thừa hành viên được tuyển dụng giữ một trong các vị trí công tác quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này, trừ trường hợp đã được miễn nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này;</i> i) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. 3. <i>Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa hành viên theo đề nghị của Sở Tư pháp hoặc yêu cầu Sở Tư pháp nơi Thừa hành viên đăng ký hành nghề đề nghị miễn nhiệm Thừa hành viên khi có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này.</i> <i>Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa hành viên.</i> <i>Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức xác minh bảo đảm</i>	sẽ bị miễn nhiệm
--	--	--------------------------------

trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại. Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghị Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức xác minh hoặc tự mình xác minh bảo đảm các căn cứ miễn nhiệm đúng quy định của pháp luật.	<i>các căn cứ miễn nhiệm đúng quy định của pháp luật.</i> 4. <i>Trường hợp cần thiết, khi có đủ căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Quản lý thi hành án dân sự đề nghị Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét việc miễn nhiệm Thừa hành viên.</i> 5. <i>Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ Thừa hành viên tại địa phương và các Thừa hành viên mà mình đề nghị bổ nhiệm để kịp thời phát hiện những Thừa hành viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 1, 2 Điều này.</i> 6. <i>Thừa hành viên không được thực hiện các công việc của Thừa hành viên kể từ thời điểm đương nhiên bị miễn nhiệm hoặc từ thời điểm quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên có hiệu lực thi hành.</i>	
Điều 14. Bổ nhiệm lại Thừa phát lại 1. Người được miễn nhiệm Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này được xem xét bổ nhiệm lại Thừa phát lại khi có đề nghị. 2. Người bị miễn nhiệm Thừa phát lại theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này chỉ được xem xét bổ nhiệm lại Thừa phát lại khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định này và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Người bị miễn nhiệm Thừa phát lại theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 13 của Nghị định này chỉ được đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày Quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại có hiệu lực. 3. Người bị miễn nhiệm Thừa phát lại do đã bị kết án về tội phạm do vô ý, tội phạm ít	Điều 13. Bổ nhiệm lại Thừa hành viên 1. Người được miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định này được xem xét bổ nhiệm lại Thừa hành viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này. 2. Người bị miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này chỉ được xem xét bổ nhiệm lại Thừa hành viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Nghị định này và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Người bị miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 12 của Nghị định này chỉ được đề nghị bổ nhiệm lại Thừa hành viên sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày Quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên có hiệu lực. 3. <i>Không bổ nhiệm lại Thừa hành viên đối với người mà tại thời điểm đề nghị bổ nhiệm lại, thuộc trường hợp không được bổ nhiệm theo quy định tại Điều 10 của Nghị</i>	Cơ cấu lại khoản 3, bổ sung các trường hợp không được bổ nhiệm lại Thừa phát lại: <i>Bị miễn nhiệm Thừa hành viên do không đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 Nghị định này hoặc trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên; thuộc trường hợp không được bổ nhiệm Thừa hành viên theo quy định tại Điều 10 của Luật này tại thời điểm đề nghị bổ nhiệm lại Thừa hành viên</i> (tham khảo Luật Công chứng, xin ý kiến) Bổ phiếu lý lịch tư pháp, bổ sung hình thức gửi “bản sao điện tử” trong hồ sơ bổ nhiệm lại

ng nghiêm trọng do cố ý mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án về tội phạm liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích thì không được bổ nhiệm lại Thừa phát lại. 4. Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm lại Thừa phát lại theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại bao gồm: a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; b) Phiếu lý lịch tư pháp được cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; c) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại để đối chiếu; d) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn để đối chiếu, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. 5. Người đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.	định này. 4. Người đề nghị bổ nhiệm lại gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại gồm: a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. 5. Người đề nghị bổ nhiệm lại Thừa hành viên phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa hành viên theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.	
Điều 15. Đăng ký hành nghề và cấp, thu hồi, cấp lại Thẻ Thừa phát lại 1. Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho Thừa phát lại của Văn phòng mình đến Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm:	Điều 14. Đăng ký hành nghề và cấp, thu hồi, cấp lại Thẻ Thừa hành viên <i>Văn phòng thi hành án dân sự nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hành nghề và đề nghị cấp Thẻ Thừa hành viên của Văn phòng mình trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của Văn phòng thi hành án</i>	- Bỏ điểm b k1 “<i>Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại để đối chiếu</i>”. Lý do: STP tham mưu bổ nhiệm, bổ nhiệm lại THV hoặc STP đã được nhận QĐ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại THV; bổ sung gửi trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia - Khoản 2: giảm từ 10 ngày xuống còn 05

a) Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; b) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại để đối chiếu; c) 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 2 cm x 3 cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. 2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi tên người được đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa phát lại, Sở Tư pháp phải đăng tải Danh sách này trên cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp, các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và thông báo việc đăng ký hành nghề Thừa phát lại cho các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này. 3. Thẻ Thừa phát lại là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề của Thừa phát lại. Thừa phát lại chỉ được hành nghề sau khi được đăng ký hành nghề và cấp Thẻ. 4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng Thừa phát lại về việc Thừa phát lại không còn hành nghề tại Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp nơi Thừa phát	<i>dân sự. Hồ sơ bao gồm:</i> <i>a) Văn bản đăng ký hành nghề và đề nghị cấp Thẻ Thừa hành viên;</i> <i>b) 01 ảnh chân dung của Thừa hành viên cỡ 2 cm x 3 cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ.</i> <i>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ghi tên người đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa hành viên hành nghề, cấp Thẻ Thừa hành viên và thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.</i> <i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi tên người đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa hành viên, Sở Tư pháp đăng tải Danh sách này trên Cổng Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Cổng Thông tin điện tử Cục Quản lý Thi hành án dân sự. Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo kết quả cho Thừa hành viên.</i> <i>3. Thẻ Thừa hành viên là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề của Thừa hành viên. Thừa hành viên chỉ được hành nghề sau khi được đăng ký hành nghề và cấp Thẻ.</i> <i>4. Thẻ Thừa hành viên được cấp lại trong trường hợp bị mất, hỏng. Khi đề nghị cấp lại thẻ, Thừa hành viên gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề. Hồ sơ bao gồm:</i> <i>a) Đề nghị cấp lại Thẻ Thừa hành viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;</i> <i>b) 01 ảnh chân dung của Thừa hành viên cỡ 2 cm x 3 cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ.</i> <i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Thẻ cho Thừa hành viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Thẻ Thừa hành viên cấp lại được giữ nguyên số Thẻ</i>	ngày làm việc; từ 07 ngày xuống còn 03 ngày làm việc - Khoản 4: giảm từ 07 ngày xuống còn 03 ngày làm việc; chuyển thẩm quyền bổ nhiệm lại từ Bộ trưởng Bộ TP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Khoản 5: giảm từ 07 ngày xuống còn 03 ngày làm việc; bổ sung <i>gửi trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia</i>
---	---	---

lại hành nghề xóa tên Thừa phát lại khỏi Danh sách Thừa phát lại, ra quyết định thu hồi Thẻ Thừa phát lại và thông báo bằng văn bản cho người bị thu hồi, Văn phòng Thừa phát lại nơi người đó hành nghề và các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp, các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thông tin về việc thu hồi Thẻ. Thẻ Thừa phát lại không còn giá trị sử dụng kể từ thời điểm quyết định thu hồi Thẻ của Sở Tư pháp có hiệu lực. 5. Thẻ Thừa phát lại được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng. Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc <i>gửi qua hệ thống bưu chính</i> 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề. Hồ sơ bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 2 cm x 3 cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ; bản chính Thẻ Thừa phát lại trong trường hợp Thẻ bị hỏng. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Thẻ cho Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Thẻ Thừa phát lại được cấp lại vẫn giữ nguyên số Thẻ đã cấp trước đây. 6. Phôi Thẻ Thừa phát lại do Bộ Tư pháp phát hành.	<i>đã cấp.</i> <i>5. Phôi Thẻ Thừa hành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh phát hành theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.</i>	
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Thừa phát lại	Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Thừa hành viên 1. Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ <i>Thừa hành viên hàng</i>	- Từ khoản 1 đến 4 quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật THADS, Nghị định không quy

1. Trung thực, khách quan khi thực hiện công việc. 2. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa phát lại. 3. Chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về việc thực hiện công việc của mình. 4. Không đồng thời hành nghề tại 02 hoặc nhiều Văn phòng Thừa phát lại. 5. Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ Thừa phát lại hàng năm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. 6. Mặc trang phục Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định, đeo Thẻ Thừa phát lại khi hành nghề. 7. Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa phát lại (nếu có); chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của Văn phòng Thừa phát lại nơi mình đang hành nghề và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa phát lại mà mình là thành viên. 8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.	<i>năm.</i> 2. Mặc trang phục <i>Thừa hành viên</i>, đeo <i>Thẻ Thừa hành viên</i> khi hành nghề. 3. Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của <i>Thừa hành viên</i> (nếu có); chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của <i>Văn phòng thi hành án dân sự nơi đang hành nghề</i> và tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>nơi Thừa hành viên là thành viên.</i> 4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của của Nghị định này và pháp luật có liên quan. 5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.	định lại và sẽ để tại Thông tư của Bộ Tư pháp về chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên. - Bổ sung khoản về việc Bộ Tư pháp quy định chi tiết để quy định chi tiết về việc bồi dưỡng hàng năm, trang phục, Thẻ Thừa hành viên, việc tham gia tổ chức xã hội – nghề nghiệp.
	<i>Điều 16. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Thừa hành viên</i> <i>1. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Thừa hành viên là tổ chức tự quản, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các Thừa hành viên, bao gồm Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam và Hội Thừa hành viên các tỉnh, thành phố.</i> <i>2. Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam là tổ chức xã hội – nghề nghiệp toàn quốc của các Thừa hành viên Việt Nam.</i>	Bổ sung quy định rõ chức năng của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa hành viên giúp thực hiện quản lý nhà nước thông qua tổ chức xã hội nghề nghiệp có chế độ tự quản, giảm bớt gánh nặng cho bộ máy hành chính và tăng tính chủ động cho cộng đồng nghề nghiệp. Tạo cơ sở pháp lý hình thành Hiệp hội, tạo điều kiện tham gia cộng đồng thừa hành viên trên thế giới, xây dựng vị trí của Thừa hành viên trong nước và quốc tế

Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Nghị này.

Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Hoạt động của Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Hội viên của Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam bao gồm các Hội Thừa hành viên và các Thừa hành viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam do Điều lệ Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam quy định phù hợp với quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Hội Thừa hành viên các tỉnh, thành phố là tổ chức xã hội – nghề nghiệp cấp tỉnh của các Thừa hành viên hành nghề trên địa bàn.

Hội Thừa hành viên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Nghị này và Điều lệ Hiệp hội thừa hành viên Việt Nam.

Hội Thừa hành viên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

4. Tổ chức và hoạt động của Hội Thừa hành viên chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Hiệp hội thừa hành viên Việt Nam. Hội thừa hành viên không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội thừa hành viên Việt Nam.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban

	<i>nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội thừa hành viên tại địa phương.</i> <i>5. Hội viên của Hội thừa hành viên là các thừa hành viên hành nghề tại địa phương. Các Thừa hành viên phải tham gia Hội Thừa hành viên trước khi hành nghề tại một tổ chức hành nghề thừa hành viên tại địa phương đó.</i> <i>Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hội Thừa hành viên do Điều lệ Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam quy định.</i> <i>6. Bộ Tư pháp có trách nhiệm phê duyệt Điều lệ của Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ.</i> <i>7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.</i>	
Chương III VĂN PHÒNG THỪA PHÁT LẠI Điều 17. Văn phòng Thừa phát lại 1. Văn phòng Thừa phát lại là tổ chức hành nghề của Thừa phát lại để thực hiện các công việc được giao theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. Văn phòng Thừa phát lại do 01 Thừa phát lại thành lập được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Văn phòng Thừa phát lại do 02 Thừa phát lại trở lên thành lập được tổ chức theo loại hình công ty hợp danh. 2. Tên gọi của Văn phòng Thừa phát lại phải bao gồm cụm từ “Văn phòng Thừa phát lại” và phân tên riêng liên sau. Việc đặt tên riêng và gắn biển hiệu thực hiện theo quy định của pháp luật, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của Văn phòng Thừa phát lại khác trong phạm vi toàn quốc, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.	Chương III VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Điều 17. Tiêu chí thành lập Văn phòng thi hành án dân sự 1. Điều kiện về kinh tế - xã hội <i>trên địa bàn tỉnh, thành phố</i> nơi dự kiến thành lập Văn phòng thi hành án dân sự; 2. Số lượng vụ việc thụ lý của Tòa án nhân dân, Thi hành án dân sự <i>trên địa bàn tỉnh, thành phố</i> nơi dự kiến thành lập Văn phòng thi hành án dân sự; 3. Mật độ dân cư và nhu cầu của người dân <i>trên địa bàn tỉnh, thành phố</i> nơi dự kiến thành lập Văn phòng thi hành án dân sự. Điều 18. Thẩm quyền và thủ tục thành lập Văn phòng thi hành án dân sự 1. Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 19 của Nghị định này, Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng thi hành án dân sự ở địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở Đề án đã được phê duyệt và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng</i> và ra thông báo về việc thành lập Văn phòng thi hành	- Điều 17 về Văn phòng Thừa phát lại đã được quy định tại Điều 26 Luật THADS, tuy nhiên dự thảo Nghị định xác định rõ trên địa bàn tỉnh, thành phố, thay vì cấp huyện như hiện nay; không quy định về số lượng Văn phòng thi hành án dân sự trên địa bàn cấp huyện như quy định cũ để phù hợp với Luật THADS. - Thủ tục thành lập văn phòng tại Điều 18 điều chỉnh để quy định phù hợp với Nghị định số 18/2026/NĐ-CP của Chính phủ. - Điều 19 là điều mới trên cơ sở quy định thêm về điều kiện trụ sở; tổ chức bộ máy của Văn phòng Thừa hành viên; kế thừa quy định về tên gọi và con dấu của điều 17 Nghị định số 08/NĐ-CP.

3. Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Thừa phát lại là Trưởng Văn phòng Thừa phát lại. Trưởng Văn phòng Thừa phát lại phải là Thừa phát lại. Văn phòng Thừa phát lại có thể có Thừa phát lại là thành viên hợp danh, Thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và thư ký nghiệp vụ. Thư ký nghiệp vụ giúp Thừa phát lại thực hiện nghiệp vụ pháp lý theo quy định. Thư ký nghiệp vụ Thừa phát lại phải có các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này, phải có trình độ từ trung cấp luật trở lên và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 11 của Nghị định này. 4. Văn phòng Thừa phát lại có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính. Con dấu của Văn phòng Thừa phát lại không có hình quốc huy. Văn phòng Thừa phát lại được khắc và sử dụng con dấu sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Thủ tục, hồ sơ đăng ký mẫu con dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Văn phòng Thừa phát lại được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu. Chế độ tài chính của Văn phòng Thừa phát lại được thực hiện theo chế độ tài chính của loại hình doanh nghiệp tương ứng theo quy định của pháp luật. 5. Văn phòng Thừa phát lại không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại; không được thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt	án dân sự tại địa phương. 2. Căn cứ vào Đề án phát triển Văn phòng thi hành án dân sự đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo về việc thành lập Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương. Trên cơ sở thông báo nêu trên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thừa hành viên có nhu cầu thành lập Văn phòng thi hành án dân sự nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự hoặc trực tuyến trên Môi trường số 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự; b) Bản thuyết minh về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện. 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự. Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự chưa đầy đủ, chưa thống nhất, Sở Tư pháp yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung, làm rõ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Sở Tư pháp nhận được kết quả bổ sung, làm rõ thông tin. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. 4. Thừa hành viên đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự phải nộp phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của	
---	--	--

động của Thừa phát lại theo quy định của Nghị định này.	pháp luật về phí, lệ phí. 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Văn phòng thi hành án dân sự. Điều 19. Trụ sở, tên gọi, con dấu của và chế độ tài chính của Văn phòng Thi hành án dân sự <i>1. Văn phòng thi hành án dân sự phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở sau đây:</i> <i>a) Có địa chỉ giao dịch cụ thể;</i> <i>b) Có diện tích làm việc tối thiểu là 8m² cho mỗi thừa hành viên, diện tích kho lưu trữ tối thiểu là 50m², diện tích phòng tiếp công dân tối thiểu là 12m²; bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, điều kiện cứu hộ; và lưu trữ hồ sơ công việc theo quy định của pháp luật;</i> <i>c) Trường hợp thuê trụ sở thì thời hạn thuê tối thiểu là 02 năm.</i> 2. Tên gọi của Văn phòng thi hành án dân sự phải bao gồm cụm từ “Văn phòng thi hành án dân sự” và tên riêng bằng tiếng Việt. Tên gọi Văn phòng thi hành án dân sự không được trùng nhau hoặc gây nhầm lẫn với Văn phòng thi hành án dân sự đã được thành lập. Việc đặt tên riêng và gắn biển hiệu thực hiện theo quy định của pháp luật. 3. Con dấu của Văn phòng thi hành án dân sự không có hình quốc huy. Việc khắc, sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của pháp luật. 4. Chế độ tài chính và hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được thực hiện theo chế độ tài chính của loại hình doanh nghiệp tương ứng theo quy định của pháp luật. 5. Văn phòng thi hành án dân sự không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở của Văn phòng thi hành án dân sự; không được thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động của thừa hành viên theo quy định của	
--	---	--

	Nghị định này. Điều 20. Tổ chức bộ máy của Văn phòng thi hành án dân sự 1. Tùy theo quy mô, tính chất và nhu cầu, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự được quyết định thành lập các tổ chức thuộc Văn phòng thi hành án dân sự. 2. Văn phòng thi hành án dân sự có các nhân viên sau: a) Trưởng văn phòng là Thừa hành viên và là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng thi hành án dân sự; b) Thừa hành viên; c) Thư ký nghiệp vụ; d) Kế toán; đ) Nhân viên hành chính khác (nếu có).	
Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng Thừa phát lại 1. Văn phòng Thừa phát lại có các quyền sau đây: a) Ký hợp đồng lao động với Thừa phát lại, thư ký nghiệp vụ làm việc cho Văn phòng mình; b) Thu, quản lý, sử dụng chi phí thực hiện công việc của Thừa phát lại theo quy định của pháp luật; c) Ký hợp đồng, thỏa thuận với người yêu cầu theo quy định của Nghị định này; d) Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. 2. Văn phòng Thừa phát lại có các nghĩa vụ sau đây: a) Quản lý Thừa phát lại, thư ký nghiệp vụ của Văn phòng mình trong việc tuân thủ pháp luật và Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa phát lại;	Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng thi hành án dân sự 1. Niêm yết lịch làm việc, thủ tục, chi phí thực hiện công việc <i>Thừa hành viên</i>, nội quy tiếp người yêu cầu tại trụ sở Văn phòng. 2. Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự trong thời gian tập sự tại Văn phòng mình. 3. Tạo điều kiện cho <i>Thừa hành viên</i> của Văn phòng mình tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ <i>Thừa hành viên</i>. 4. Bảo đảm trang phục cho <i>Thừa hành viên</i> của Văn phòng mình. 5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.	Bỏ khoản 1, các điểm a, b, d, đ, h, i khoản 2 Nghị định số 08/NĐ-CP vì đã quy định tại Điều 27 Luật THADS. Chỉ quy định quyền, nghĩa vụ chưa được quy định

b) Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, báo cáo, thống kê; c) Niêm yết lịch làm việc, thủ tục, chi phí thực hiện công việc Thừa phát lại, nội quy tiếp người yêu cầu tại trụ sở Văn phòng; d) Thu đúng chi phí đã thỏa thuận với người yêu cầu; đ) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Thừa phát lại của Văn phòng mình; bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật; e) Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự trong thời gian tập sự tại Văn phòng mình; g) Tạo điều kiện cho Thừa phát lại của Văn phòng mình tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ Thừa phát lại; h) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin về hợp đồng dịch vụ, hồ sơ nghiệp vụ Thừa phát lại; i) Lập, quản lý, sử dụng sổ sách, hồ sơ nghiệp vụ và thực hiện lưu trữ theo quy định; k) Bảo đảm trang phục cho Thừa phát lại của Văn phòng mình theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.		
Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại 1. Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Văn phòng Thừa phát lại theo quy định	<i>Bỏ vì đã quy định tại Điều 28 Luật THADS</i>	

tại Điều 18 của Nghị định này. 2. Trong hoạt động thi hành án dân sự, Trưởng Văn phòng Thừa phát lại có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Đề nghị Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự hoặc Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở ra quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này và pháp luật thi hành án dân sự; b) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án; c) Thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; d) Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm theo quy định của pháp luật. 3. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.		
Điều 20. Chế độ thông tin, báo cáo 1. Văn phòng Thừa phát lại có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về tổ chức và hoạt động của mình. Định kỳ hàng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố	Chuyển xuống thành Điều 30 và có sửa đổi, bổ sung	

trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức và hoạt động Thừa phát lại tại địa phương. Văn phòng Thừa phát lại thực hiện việc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp; Sở Tư pháp thực hiện việc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp. 2. Văn phòng Thừa phát lại thực hiện việc báo cáo để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát về hoạt động, quản lý tài chính, thuế theo quy định của pháp luật. 3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về sổ sách, biểu mẫu, giấy tờ, chế độ báo cáo về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại.		
Điều 21. Thành lập Văn phòng Thừa phát lại 1. Việc thành lập Văn phòng Thừa phát lại phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây: a) Điều kiện về kinh tế - xã hội của địa bàn cấp huyện nơi dự kiến thành lập Văn phòng Thừa phát lại; b) Số lượng vụ việc thụ lý của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự ở địa bàn cấp huyện nơi dự kiến thành lập Văn phòng Thừa phát lại; c) Mật độ dân cư và nhu cầu của người dân ở địa bàn cấp huyện nơi dự kiến thành lập Văn phòng Thừa phát lại; d) Không quá 02 Văn phòng Thừa phát lại tại 01 đơn vị hành chính cấp huyện là quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã; không quá 01 Văn phòng	Bổ cục lại, chuyển lên quy định tại Điều 17	

Thừa phát lại tại 01 đơn vị hành chính huyện. 2. Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. 3. Căn cứ vào Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo về việc thành lập Văn phòng Thừa phát lại tại địa phương. Trên cơ sở thông báo nêu trên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thừa phát lại có nhu cầu thành lập Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại đến Sở Tư pháp nơi đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại. Hồ sơ bao gồm: a) Đơn đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; b) Bản thuyết minh về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện; c) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại để đối chiếu. 4. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành		
---	--	--

lập Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. 5. Thừa phát lại đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại phải nộp phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.		
Điều 22. Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại 1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép thành lập, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp <i>nơi cho phép thành lập</i>. Nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại bao gồm: Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại; họ tên Trưởng Văn phòng Thừa phát lại; danh sách Thừa phát lại hợp danh và danh sách Thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (nếu có) của Văn phòng Thừa phát lại. 2. Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp. Hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại để đối chiếu; giấy tờ chứng minh đủ điều kiện quy định tại khoản 3, 4 Điều 17 của Nghị định này và hồ sơ đăng ký hành nghề của Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này. 3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại; trường	Điều 22. Đăng ký hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự 1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp <i>nơi mở Văn phòng thi hành án dân sự</i>. Nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự bao gồm: a) Tên, loại hình tổ chức của Văn phòng thi hành án dân sự; b) Địa chỉ trụ sở, số điện thoại, email của Văn phòng thi hành án dân sự; c) Họ, tên, số căn cước công dân, số quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên của Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự; d) Họ, tên, số căn cước công dân, số quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên của các thành viên hợp danh đối với Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh; đ) Danh sách Thừa hành viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Văn phòng thi hành án dân sự (nếu có). 2. <i>Văn phòng thi hành án dân sự gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm: Văn bản đăng ký hoạt động; giấy tờ chứng</i>	

hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 4. Văn phòng Thừa phát lại được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động.	<i>minh đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.</i> <i>3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.</i> 4. Văn phòng thi hành án dân sự được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động.	
Điều 23. Thông báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản thông tin đăng ký hoạt động cho Cục Thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan Công an, Chi cục Thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở, Bộ Tư pháp và đăng tải trên cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp.	Điều 23. Thông báo nội dung hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan công an tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở, Cục Quản lý thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp. Sở Tư pháp cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu hoạt động của Thừa hành viên, đồng thời đăng tải ngay trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.	Quy định thêm trách nhiệm của Sở tư pháp trong cập nhật dữ liệu điện tử
Điều 24. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại 1. Khi thay đổi một trong các nội dung đăng ký hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký thay đổi tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ	Điều 24. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự 1. Khi thay đổi một trong các nội dung đăng ký hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký thay đổi tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Văn phòng thi hành án dân sự gửi văn bản đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động.	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Nghị định số 18/2026/NĐ-CP: - Bổ sung quy định về thời hạn Văn phòng THADS phải đăng ký thay đổi khi có nội dung thay đổi. - Bổ sung quy định về việc gửi hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia - Bổ sung quy định về gửi bản sao điện tử - Bổ sung quy định về việc cấp lại giấy đăng ký hoạt động và ghi nhận nội dung

trường Bộ Tư pháp quy định; giấy tờ chứng minh việc thay đổi và bản chính Giấy đăng ký hoạt động. 2. Trường hợp Trưởng Văn phòng Thừa phát lại hợp danh bị tạm đình chỉ hành nghề, có quyết định miễn nhiệm, bị chết hoặc lý do khác không thể là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại phải thực hiện thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về Trưởng Văn phòng Thừa phát lại tại Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì thời hạn cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này	2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 3. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo việc thay đổi theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.	thay đổi vào <i>giấy đăng ký hoạt động</i> - Bổ sung quy định về việc cấp lại giấy đăng ký hoạt động trong trường hợp bị mất, bị hỏng
Điều 25. Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại 1. Tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại chấm dứt trong các trường hợp sau đây: a) Theo nguyện vọng cá nhân của Thừa phát lại hợp danh nếu được các Thừa phát lại hợp danh còn lại đồng ý; b) Thừa phát lại hợp danh bị miễn nhiệm; bị	Điều 25. Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự 1. <i>Tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</i> a) <i>Tự nguyện rút vốn khỏi Văn phòng thi hành án dân sự hoặc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho một hoặc một số thành viên hợp danh khác của Văn phòng thi hành án dân sự;</i> b) Có quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên hoặc	Văn phòng thi hành án dân sự: thành viên hợp danh chỉ được quyền rút vốn hoặc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho một hoặc một số thành viên hợp danh khác của Văn phòng thi hành án dân sự khi được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành

mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trong trường hợp này, phần giá trị tài sản của Thừa phát lại đó tại Văn phòng Thừa phát lại được hoàn trả công bằng và thỏa đáng sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của Thừa phát lại đó; c) Thừa phát lại hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của Thừa phát lại hợp danh được hưởng phần giá trị tài sản tại Văn phòng Thừa phát lại sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của Thừa phát lại đó. Người thừa kế có thể trở thành Thừa phát lại hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại đó nếu đủ tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại và được các Thừa phát lại hợp danh còn lại đồng ý. 2. Văn phòng Thừa phát lại có quyền tiếp nhận Thừa phát lại hợp danh mới nếu được các Thừa phát lại hợp danh còn lại chấp thuận. 3. Khi thay đổi thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này. Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh quy định tại khoản 1 Điều này mà Văn phòng Thừa phát lại không tiếp nhận được Thừa phát lại hợp danh mới để giữ nguyên loại hình hoạt động thì trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, Văn phòng Thừa phát lại phải chuyển đổi loại hình hoạt động từ công ty hợp danh sang doanh nghiệp tư nhân theo quy định tại Điều 26 của	thuộc trường hợp <i>đương nhiên</i> miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định của <i>Nghị định này</i>. c) Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết; 2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi Văn phòng thi hành án dân sự hoặc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho một hoặc một số thành viên hợp danh khác khi được các thành viên hợp danh còn lại chấp thuận bằng văn bản và <i>Văn phòng thi hành án dân sự phải còn ít nhất 02 thành viên hợp danh tại thời điểm thành viên hợp danh được rút vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp.</i> Thành viên hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho các thành viên hợp danh khác và Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đăng ký hoạt động về yêu cầu rút vốn chậm nhất là 06 tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của Văn phòng thi hành án dân sự trong năm tài chính đó đã được thông qua. Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp việc Thừa hành viên hợp danh hoàn thành rút vốn hoặc hoàn thành chuyển nhượng phần vốn góp. Tư cách thành viên hợp danh của Thừa hành viên chấm dứt tại thời điểm Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự. 3. Giá trị phần vốn góp của thành viên hợp danh trong các trường hợp quy định tại các <i>điểm b, c khoản 1 Điều này</i> được trả cho Thừa hành viên hoặc người thừa kế của họ theo tỷ lệ phần vốn góp sau khi trừ đi phần nghĩa vụ thuộc trách nhiệm của Thừa hành viên đó. 4. <i>Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này, Thừa hành viên đã chấm dứt tư cách thành viên hợp danh vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của</i>	án dân sự chấp thuận bằng văn bản và Văn phòng thi hành án dân sự phải còn ít nhất 02 thành viên hợp danh tại thời điểm thành viên hợp danh được rút vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp. Xem thêm Luật Doanh nghiệp
---	--	--

Nghị định này.	<i>Văn phòng thi hành án dân sự phát sinh trong thời gian là thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự đó.</i> 5. Văn phòng thi hành án dân sự tiếp nhận Thừa hành viên hợp danh mới nếu được các thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự chấp thuận. Thành viên hợp danh mới phải nộp đủ số vốn đã cam kết góp vào Văn phòng thi hành án dân sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận trở thành thành viên hợp danh. Sau khi thành viên hợp danh mới nộp đủ số vốn cam kết, Văn phòng thi hành án dân sự phải đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. 6. Trường hợp thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên hợp danh đó có thể trở thành thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự nếu là Thừa hành viên.	
Điều 26. Chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại 1. Văn phòng Thừa phát lại có nhu cầu chuyển đổi loại hình hoạt động từ doanh nghiệp tư nhân sang công ty hợp danh và ngược lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển đổi đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm: a) Đơn đề nghị chuyển đổi theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; b) Bản thuyết minh về việc chuyển đổi loại hình hoạt động, trong đó nêu rõ phương án chuyển đổi, tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng tính đến ngày đề nghị chuyển đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất; c) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	Điều 26. Chuyển đổi loại hình Văn phòng thi hành án dân sự <i>1. Văn phòng thi hành án dân sự có nhu cầu chuyển đổi loại hình hoạt động từ doanh nghiệp tư nhân sang loại hình công ty hợp danh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển đổi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm:</i> <i>a) Văn bản đề nghị chuyển đổi;</i> <i>b) Bản thuyết minh dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất;</i> <i>2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.</i>	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

Thừa phát lại để đối chiếu; d) Bản chính Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại. 2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép chuyển đổi, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển đổi. Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp. Hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định cho phép chuyển đổi để đối chiếu và giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện bảo đảm hoạt động của Văn phòng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo	3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép chuyển đổi, Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển đổi. Văn phòng thi hành án dân sự nộp văn bản đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển đổi hoặc trực tuyến trên môi trường số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 21 của Nghị định này. 6. Văn phòng thi hành án dân sự chuyển đổi loại hình được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động; kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu của Văn phòng thi hành án dân sự trước đó.	
--	---	--

bằng văn bản có nêu rõ lý do. 5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này. 6. Văn phòng Thừa phát lại chuyển đổi loại hình được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động; kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu của Văn phòng Thừa phát lại trước đó.		
Điều 27. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại 1. Hai hoặc một số Văn phòng Thừa phát lại có trụ sở trong cùng một địa bàn cấp tỉnh có thể hợp nhất thành một Văn phòng Thừa phát lại mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng Thừa phát lại hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt động của các Văn phòng Thừa phát lại bị hợp nhất. 2. Một hoặc một số Văn phòng Thừa phát lại có thể sáp nhập vào một Văn phòng Thừa phát lại khác có trụ sở trong cùng một địa bàn cấp tỉnh bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng Thừa phát lại nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại bị sáp nhập. 3. Các Văn phòng Thừa phát lại bị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01	Điều 27. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự 1. Hai hoặc một số Văn phòng thi hành án dân sự có trụ sở trong cùng một địa bàn cấp tỉnh có thể hợp nhất thành một Văn phòng thi hành án dân sự mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt động của các Văn phòng thi hành án dân sự bị hợp nhất. 2. Một hoặc một số Văn phòng thi hành án dân sự có thể sáp nhập vào một Văn phòng thi hành án dân sự khác có trụ sở trong cùng một địa bàn cấp tỉnh bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng thi hành án dân sự nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự bị sáp nhập. 3. Các Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại <i>khảo 1, 2 Điều</i> này nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên môi trường số 01 bộ hồ sơ, gồm:	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập, trong đó có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập; thời gian thực hiện hợp nhất, sáp nhập; phương án xử lý tài sản, sử dụng lao động của các Văn phòng; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng và các nội dung khác có liên quan;

c) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng tính đến ngày đề nghị hợp nhất, sáp nhập;

d) Biên bản kiểm kê các hồ sơ nghiệp vụ và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập;

đ) Danh sách Thừa phát lại hợp danh và Thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng (nếu có) tại các Văn phòng;

~~e) Bản chính Quyết định cho phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng.~~

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại; trường

a) Văn bản đề nghị hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự;

b) Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập, trong đó có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập; thời gian thực hiện hợp nhất, sáp nhập; phương án xử lý tài sản, sử dụng lao động của các Văn phòng; việc kế thừa quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng và các nội dung khác có liên quan;

c) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng thi hành án dân sự tính đến ngày đề nghị hợp nhất, sáp nhập;

d) Biên bản kiểm kê các hồ sơ nghiệp vụ và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự; **trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.**

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất phải đăng ký hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự nhận sáp nhập phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép hợp nhất, sáp nhập.

Văn phòng thi hành án dân sự gửi văn bản đăng ký hoặc đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường

hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, Văn phòng Thừa phát lại hợp nhất phải đăng ký hoạt động, Văn phòng Thừa phát lại nhận sáp nhập phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép hợp nhất, sáp nhập. Văn phòng Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp. Hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký hoặc đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; Quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập; giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại và bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại của các Thừa phát lại đang hành nghề tại Văn phòng Thừa phát lại đề đổi chiếu. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại hợp nhất, nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này. 6. Trong thời gian làm thủ tục hợp nhất, sáp nhập, các Văn phòng Thừa phát lại tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng Thừa phát lại mới được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động.	<i>số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi cho phép hợp nhất, sáp nhập.</i> <i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất, nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.</i> 5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 21 của Nghị định này. 6. Trong thời gian làm thủ tục hợp nhất, sáp nhập, các Văn phòng thi hành án dân sự tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng thi hành án dân sự mới được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động.	
---	---	--

Điều 28. Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại 1. Văn phòng Thừa phát lại có thể được chuyển nhượng cho các Thừa phát lại khác đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Văn phòng Thừa phát lại chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động được ít nhất 02 năm, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Thừa phát lại đã chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại không được phép thành lập, tham gia thành lập Văn phòng Thừa phát lại mới trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày chuyển nhượng, nhưng được phép hành nghề Thừa phát lại theo chế độ hợp đồng lao động. 2. Thừa phát lại nhận chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Cam kết hành nghề ít nhất 02 năm tại Văn phòng Thừa phát lại mà mình nhận chuyển nhượng, kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng Thừa phát lại mà mình nhận chuyển nhượng; b) Cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ các công việc theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Văn phòng Thừa phát lại mà mình nhận chuyển nhượng với người yêu cầu, các cơ quan theo quy định của Nghị định này; c) Không thuộc trường hợp đang bị tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này tại thời điểm nhận chuyển nhượng. 3. Văn phòng Thừa phát lại có nhu cầu chuyển nhượng nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ	Điều 28. Chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự 1. Văn phòng thi hành án dân sự có thể được chuyển nhượng cho các Thừa hành viên khác đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động được ít nhất 02 năm, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Thừa hành viên đã chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự không được phép thành lập, tham gia thành lập Văn phòng thi hành án dân sự mới trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày chuyển nhượng, nhưng được phép hành nghề Thừa hành viên theo chế độ hợp đồng lao động. 2. Thừa hành viên nhận chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Cam kết hành nghề ít nhất 02 năm tại Văn phòng thi hành án dân sự mà mình nhận chuyển nhượng, kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng thi hành án dân sự mà mình nhận chuyển nhượng; b) Cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ các công việc theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Văn phòng thi hành án dân sự mà mình nhận chuyển nhượng với người yêu cầu, các cơ quan theo quy định của Nghị định này; c) Không thuộc trường hợp đang bị tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này tại thời điểm nhận chuyển nhượng. 3. Văn phòng thi hành án dân sự có nhu cầu chuyển nhượng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự; b) Hợp đồng chuyển nhượng;	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp
---	---	---

thống bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Hợp đồng chuyển nhượng có công chứng theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

c) Biên bản kiểm kê hồ sơ nghiệp vụ của Văn phòng được chuyển nhượng;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại của các Thừa phát lại nhận chuyển nhượng đề đổi chiếu;

đ) Bản chính Quyết định cho phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại được chuyển nhượng;

e) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng được chuyển nhượng;

g) Văn bản cam kết nội dung quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận

c) Biên bản kiểm kê hồ sơ nghiệp vụ của Văn phòng được chuyển nhượng;

d) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng được chuyển nhượng;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. (sửa lại hoàn thiện hs)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép chuyển nhượng, Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển nhượng.

Hồ sơ, trình tự thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

6. Trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng, Văn phòng thi hành án dân sự được chuyển nhượng tiếp tục hoạt động cho đến khi được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

được Quyết định cho phép chuyển nhượng, Văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này. Hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động được lập thành 01 bộ bao gồm: Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại; giấy tờ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ thuế đối với việc chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại; giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại được chuyển nhượng (trong trường hợp thay đổi trụ sở) và hồ sơ đăng ký hành nghề của các Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. 5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này. 6. Trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng, Văn phòng Thừa phát lại được chuyển nhượng tiếp tục hoạt động cho đến khi được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.		
Điều 29. Tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại 1. Văn phòng Thừa phát lại bị tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau đây:	Điều 29. Tạm ngừng hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự <i>1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động ra quyết định tạm ngừng hoạt động của</i>	Bổ sung điểm c tạm ngừng hoạt động: “Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền”; đồng thời chỉnh lý, bổ sung thời hạn ra quyết định tạm ngừng, việc ra quyết định tiếp tục

a) Trường Văn phòng Thừa phát lại do một Thừa phát lại thành lập hoặc tất cả các Thừa phát lại hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại bị tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; b) Không đảm bảo điều kiện hoạt động khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. 2. Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở ra quyết định tạm ngừng hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá 12 tháng. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, Văn phòng Thừa phát lại phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký với người lao động; đối với hợp đồng dịch vụ đã ký kết mà chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì phải chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Các hồ sơ do Văn phòng Thừa phát lại tạm ngừng hoạt động thực hiện vẫn được tiếp tục lưu trữ tại Văn phòng Thừa phát lại.	<i>Văn phòng thi hành án dân sự kể từ khi có các căn cứ sau:</i> a) Toàn bộ Thừa hành viên của Văn phòng thi hành án dân sự bị tạm đình chỉ hành nghề thừa hành viên; b) Không thể hoạt động vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự; c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. 2. Thời gian tạm ngừng hoạt động cụ thể như sau: a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tối đa là 12 tháng; b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; c) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. 3. Khi căn cứ tạm ngừng hoạt động không còn, Văn phòng thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định tiếp tục hoạt động của Văn phòng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp phải ra quyết định tiếp tục hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự. 4. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký với người lao động; đối với hợp đồng dịch vụ đã ký kết mà chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì phải chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Các hồ sơ do Văn phòng thi hành án dân sự tạm ngừng hoạt động thực hiện vẫn được tiếp tục lưu trữ tại Văn phòng thi hành án dân sự.	hoạt động và thời hạn ra quyết định.
Điều 30. Chấm dứt hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Điều 30. Chấm dứt hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự	- Thay thế từ “tự chấm dứt hoạt động” thành “Văn phòng thi hành án dân sự đề

1. Văn phòng Thừa phát lại bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây: a) Tự chấm dứt hoạt động; b) Bị thu hồi Quyết định cho phép thành lập theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này; c) Bị hợp nhất, bị sáp nhập. 2. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng Thừa phát lại phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Văn phòng Thừa phát lại có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán các khoản nợ khác, hoàn thành thủ tục chấm dứt hợp đồng đã ký với người lao động, thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ đã ký kết; trường hợp không thể thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ đã ký kết thì phải thỏa thuận với người yêu cầu về việc thực hiện các hợp đồng đó. Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở có trách nhiệm thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi Quyết định cho phép thành lập, đăng tải thông tin về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại trên cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp và thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này. 3. Trường hợp Văn phòng Thừa phát lại chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định thu hồi Quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa	1. Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây: a) Văn phòng thi hành án dân sự đề nghị chấm dứt hoạt động; b) Bị thu hồi quyết định cho phép thành lập <i>theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này</i>; c) Bị hợp nhất, bị sáp nhập. 2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự phải có báo cáo việc dự kiến chấm dứt hoạt động bằng văn bản gửi đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trước ngày chấm dứt hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự có nghĩa vụ nộp đủ tiền thuế nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, hoàn thành thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với <i>Thừa hành viên, nhân viên của Văn phòng thi hành án dân sự, thực hiện xong các yêu cầu công việc đã tiếp nhận. Trường hợp không thể thực hiện xong các yêu cầu công việc đã tiếp nhận</i> thì phải thỏa thuận với người yêu cầu công việc về việc chấm dứt thực hiện các yêu cầu đó. 3. Trong trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Văn phòng thi hành án dân sự có nghĩa vụ nộp đủ tiền thuế nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, hoàn thành thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với Thừa hành viên, nhân viên của tổ chức mình; đối với yêu cầu công việc đã tiếp nhận mà chưa thực hiện xong thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công việc cho người yêu cầu	nghe chấm dứt” tại điểm a khoản 1 tạo sự tương đồng với thủ tục miễn nhiệm Thừa hành viên theo nguyện vọng cá nhân, thể hiện tính chủ động của chủ thể (Văn phòng thi hành án dân sự) nhưng vẫn đặt trong khuôn khổ kiểm soát của cơ quan quản lý; - Tại khoản 2 dùng “<i>Thừa hành viên, nhân viên của tổ chức mình</i>” thay thế “<i>người lao động</i>” nhằm xác định rõ đối tượng chịu tác động dựa trên chức danh nghiệp vụ và vai trò đặc thù trong văn phòng, dùng “<i>thực hiện xong các yêu cầu công việc đã tiếp nhận</i>” thay thế “thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ đã ký kết” giúp bao quát toàn bộ các đầu mục công việc mà Thừa hành viên thực hiện, không chỉ giới hạn ở các giao dịch dân sự thuần túy; - Tại khoản 3 bổ sung “<i>và quy định khác của pháp luật có liên quan</i>” nhằm đảm bảo tính bao quát và thống nhất của hệ thống pháp luật; - Bổ sung khoản 5 để ràng buộc trách nhiệm cá nhân, ngăn chặn trốn tránh nghĩa vụ, tránh tình trạng "xóa nợ" bằng cách giải thể, bảo vệ quyền lợi của người dân và xã hội, tương thích với Điều 26 về chuyển nhượng Văn phòng (Thừa hành viên chuyển nhượng không được thành lập Văn phòng mới trong 05 năm) và Điều 23 về chấm dứt tư cách thành viên hợp danh (vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm trong 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách) và răn đe vi phạm đối với trường hợp bị thu hồi quyết định thành lập (điểm b khoản 1), việc áp dụng thời hạn này có tính chất như một biện pháp ngăn chặn, đảm bảo những người quản lý đề
---	--	---

phát lại đặt trụ sở có trách nhiệm thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại, đăng tải thông tin về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại trên cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp và thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị thu hồi Quyết định cho phép thành lập, Văn phòng Thừa phát lại có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động; đối với hợp đồng dịch vụ đã ký kết mà chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì phải chấm dứt hợp đồng. Hết thời hạn này mà Văn phòng Thừa phát lại chưa hoàn thành các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng Thừa phát lại chấm dứt hoạt động do bị thu hồi Quyết định cho phép thành lập vì Trưởng Văn phòng hoặc toàn bộ Thừa phát lại hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng Thừa phát lại, của Thừa phát lại hợp danh được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng Thừa phát lại theo quy định của pháp luật dân sự.

4. Hồ sơ lưu trữ của Văn phòng Thừa phát lại bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được xử lý như sau:

a) Hồ sơ về thi hành án dân sự được chuyển cho Cục Thi hành án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở để bảo quản theo chế độ lưu trữ hồ sơ thi hành án dân sự. Đối với các vụ việc thi hành án chưa kết thúc thì Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở có trách

công việc. Hết thời hạn này mà Văn phòng thi hành án dân sự chưa hoàn thành xong các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt hoạt động do bị thu hồi quyết định cho phép thành lập vì toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh hoặc Thừa hành viên là Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng thi hành án dân sự, của thành viên hợp danh, của chủ doanh nghiệp tư nhân được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng thi hành án dân sự do Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất hoặc Văn phòng thi hành án dân sự nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện.

5. Hết thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành, thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự, Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này mới được thành lập, tham gia thành lập Văn phòng thi hành án dân sự mới, hợp danh vào Văn phòng thi hành án dân sự khác.

Lưu ý xin ý kiến trường hợp 02-05 năm

6. Hồ sơ lưu trữ của Văn phòng thi hành án dân sự bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được xử lý như sau:

a) Hồ sơ về thi hành án dân sự được chuyển cho cơ

xảy ra vi phạm nghiêm trọng không thể ngay lập tức tái lập hoạt động;

- Sửa đổi điểm b khoản 6 để việc lưu trữ không do Sở tư pháp thực hiện, giao trách nhiệm lưu trữ cho Văn phòng thi hành án dân sự trên địa bàn.

nhệm thông báo, hướng dẫn người có yêu cầu về thủ tục chuyển hồ sơ cho cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện việc thi hành án; b) Vi bằng và các tài liệu có liên quan khác được chuyển cho Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở để lưu trữ. 5. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng Thừa phát lại do Văn phòng Thừa phát lại hợp nhất hoặc Văn phòng Thừa phát lại nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện. 6. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc Văn phòng Thừa phát lại thực hiện các công việc khi Văn phòng chấm dứt hoạt động.	quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở để bảo quản theo chế độ lưu trữ hồ sơ thi hành án dân sự. Đối với các vụ việc thi hành án chưa kết thúc thì Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn người có yêu cầu về thủ tục chuyển hồ sơ cho cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh để thực hiện việc thi hành án; b) Vi bằng và các tài liệu có liên quan khác được <i>thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 62 Nghị định này.</i> 7. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các công việc khi Văn phòng chấm dứt hoạt động; thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định tại <i>khoản 5 Điều 23 của Nghị định này.</i> 8. <i>Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục chuyển hồ sơ từ Văn phòng thi hành án dân sự cho cơ quan Thi hành án dân sự.</i>	
Điều 31. Thu hồi Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại 1. Văn phòng Thừa phát lại bị thu hồi Quyết định cho phép thành lập trong các trường hợp sau đây: a) Không thực hiện đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này; b) Hết thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng Thừa phát lại chưa bắt đầu hoạt động; c) Không hoạt động liên tục từ 12 tháng trở lên hoặc hết thời hạn tạm ngừng hoạt động tối đa quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định này mà không được hoạt động trở lại;	Điều 31. Thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự 1. Văn phòng thi hành án dân sự bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong các trường hợp sau đây: a) Văn phòng thi hành án dân sự không thực hiện đăng ký hoạt động trong thời hạn quy định tại <i>Điều 22 của Nghị định này</i> hoặc <i>nội dung đăng ký hoạt động không đúng theo hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;</i> b) <i>Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự là giả mạo;</i> c) Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng thi hành án dân sự chưa bắt đầu hoạt động;	- Bổ sung một số trường hợp thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng THADS: (1) <i>Nội dung đăng ký hoạt động không đúng theo hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;</i> (2) <i>Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự là giả mạo</i> (3) <i>Văn phòng THADS chỉ còn 01 thành viên hợp danh</i> (4) <i>Văn phòng thi hành án dân sự không bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;</i> (4) <i>Văn phòng thi hành án dân sự không duy trì được các</i>

d) Trưởng Văn phòng Thừa phát lại do 01 Thừa phát lại thành lập hoặc toàn bộ các Thừa phát lại hợp danh của Văn phòng Thừa phát lại bị miễn nhiệm, bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà không có người thừa kế đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa phát lại; đ) Bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại.	d) Văn phòng thi hành án dân sự không hoạt động liên tục từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp do tạm ngừng hoạt động theo quy định tại Điều 29 của Luật này; đ) Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh chỉ còn 01 thành viên hợp danh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; e) Toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự hoặc Thừa hành viên là Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân bị miễn nhiệm, chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc bị Tòa án cấm hành nghề Thừa hành viên; g) Văn phòng thi hành án dân sự không duy trì được các điều kiện về Thừa hành viên và trụ sở theo hồ sơ đề nghị thành lập đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và giấy đăng ký hoạt động đã được Sở Tư pháp cấp trong thời hạn ít nhất 01 năm kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này; h) Văn phòng thi hành án dân sự do tổ chức, cá nhân không phải là Thừa hành viên thành lập, tham gia thành lập, nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh. i) Văn phòng thi hành án dân sự hết thời gian tạm ngừng hoạt động quy định tại Điều 29 của Nghị định này mà lý do tạm ngừng vẫn còn, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. 2. Trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh do thành viên hợp danh còn lại chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, bị khai trừ khỏi Văn phòng thi hành án dân sự hoặc bị miễn nhiệm Thừa hành viên hoặc bị Tòa án cấm hành nghề thừa hành viên thì phải	<i>điều kiện về Thừa hành viên và trụ sở;</i>(5) Văn phòng thi hành án dân sự do tổ chức, cá nhân không phải là Thừa hành viên thành lập, tham gia thành lập, nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh; (6) Văn phòng thi hành án dân sự hết thời gian tạm ngừng hoạt động mà lý do tạm ngừng vẫn còn.
---	--	--

	bổ sung ít nhất 01 thành viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh. Hết thời hạn này mà Văn phòng thi hành án dân sự chưa bổ sung được thành viên hợp danh thì bị thu hồi quyết định cho phép thành lập. 3. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.	
	Điều 32. Chế độ thông tin, báo cáo, thống kê 1. Định kỳ 03 tháng và hàng năm Văn phòng thi hành án dân sự báo cáo Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về tổ chức và hoạt động của mình; 2. <i>Thực hiện chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự theo quy định của Bộ Tư pháp.</i> Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức, hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên tại địa phương. 2. Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện việc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, Cục Quản lý thi hành án dân sự, Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền. <i>Khi có yêu cầu báo cáo, người yêu cầu báo cáo phải nêu rõ lý do yêu cầu báo cáo; nội dung, thời hạn báo cáo.</i> 3. Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện việc báo cáo để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát về hoạt động, quản lý tài chính, thuế theo quy định của pháp luật. 4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về sổ sách, biểu mẫu, giấy tờ, chế độ thông tin, báo cáo về tổ chức và hoạt động của Văn phòng thi hành án, Thừa hành viên.	Chuyển Điều 20 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thành Điều 30. - Bổ sung báo cáo định kỳ 3 tháng và bổ sung điểm b khoản 1 nhằm chuẩn hóa dữ liệu và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; - Bổ sung nội dung “<i>Khi có yêu cầu báo cáo, người yêu cầu báo cáo phải nêu rõ lý do yêu cầu báo cáo; nội dung, thời hạn báo cáo</i>” tại khoản 2 để bảo đảm tính minh bạch và có căn cứ trong quản lý nhà nước, tạo điều kiện cho Văn phòng THADS chuẩn bị dữ liệu chính xác, phân định trách nhiệm và bảo vệ quyền lợi của tổ chức hành nghề.
Chương IV	CHƯƠNG IV	+ Cơ bản giữ nguyên quy định Nghị định

THẨM QUYỀN, PHẠM VI, THỦ TỤC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA PHÁT LẠI Mục 1. TỔNG ĐẠT Điều 32. Thẩm quyền, phạm vi tổng đạt của Thừa phát lại 1. Thừa phát lại thực hiện tổng đạt các giấy tờ, hồ sơ, tài liệu sau đây: a) Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự; b) Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. 2. Trưởng Văn phòng Thừa phát lại có thể giao thư ký nghiệp vụ thực hiện việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận việc tổng đạt phải do Thừa phát lại thực hiện. 3. Văn phòng Thừa phát lại phải chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức yêu cầu về việc tổng đạt thiếu chính xác, không đúng thủ tục, không đúng thời hạn của mình; bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.	THẨM QUYỀN, PHẠM VI, THỦ TỤC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA HÀNH VIÊN Mục 1. TỔNG ĐẠT Điều 33. Thẩm quyền, phạm vi tổng đạt của Thừa hành viên 1. Thừa hành viên tổng đạt các giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự <i>khi có yêu cầu trên địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.</i> 2. Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự có thể giao thư ký nghiệp vụ <i>giúp Thừa hành viên</i> thực hiện việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận việc tổng đạt phải do Thừa hành viên thực hiện. 3. Văn phòng thi hành án dân sự phải chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức yêu cầu về việc tổng đạt thiếu chính xác, không đúng thủ tục, không đúng thời hạn; bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.	hiện hành. + Bỏ trường hợp tổng đạt “<i>Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài</i>” do Luật Tương trợ tư pháp 2025 quy định trường hợp này do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.
Điều 33. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự 1. Thừa phát lại tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân trong việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hình chính, việc dân sự trong vụ án hình sự và khiếu nại, tố cáo; tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở theo hợp đồng dịch vụ tổng đạt được ký kết giữa Văn	Điều 34. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự 1. Thừa hành viên tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính, việc dân sự trong vụ án hình sự và khiếu nại, tố cáo; tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự trong tổ chức thi hành án. 2. Thủ tục tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng; thủ tục tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án	Bổ cục, chỉnh sửa quy định theo hướng không liệt kê loại giấy tờ được tổng đạt, lý do: - Quy định thông báo, giao nhận giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của các cơ quan đều đã được quy định tại pháp luật chuyên ngành - Thừa hành viên thực hiện tổng đạt trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên

phòng Thừa phát lại với Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp tổng đạt ngoài địa bàn cấp tỉnh hoặc ở vùng đảo, quần đảo ngoài địa bàn cấp huyện nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở thì Văn phòng Thừa phát lại có thể thỏa thuận với Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự bằng hợp đồng riêng cho từng việc cụ thể. 2. Thủ tục tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng; thủ tục tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự. 3. Hợp đồng dịch vụ tổng đạt được thực hiện theo phương thức Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có nhu cầu chuyển giao các loại giấy tờ, hồ sơ, tài liệu đã thỏa thuận tổng đạt cho Văn phòng Thừa phát lại để thực hiện tổng đạt. Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu thỏa thuận tổng đạt bao gồm: Giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời, thông báo, quyết định đưa vụ án ra xét xử, bản án, quyết định, quyết định kháng nghị của Tòa án; thông báo, quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân; quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập, thông báo của cơ quan thi hành án dân sự. Trong trường hợp cần thiết, Thừa phát lại có thể tổng đạt các loại giấy tờ, hồ sơ, tài liệu khác theo đề nghị của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự. Số lượng và từng loại giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cụ thể giao Thừa phát lại tổng đạt được thực	dân sự. 3. Thỏa thuận về tổng đạt giữa Văn phòng thi hành án dân sự với Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự được ký kết dưới hình thức hợp đồng dịch vụ. Nội dung chủ yếu của hợp đồng dịch vụ tổng đạt bao gồm: loại giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cần tổng đạt; thời gian thực hiện hợp đồng; thủ tục tổng đạt; quyền, nghĩa vụ của các bên; chi phí tổng đạt. Trường hợp địa điểm tổng đạt ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở hoặc ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn thì Văn phòng thi hành án dân sự có thể thỏa thuận với Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự bằng hợp đồng riêng cho từng việc cụ thể. 4. Sau khi ký kết, hợp đồng dịch vụ tổng đạt được gửi đến Kho bạc Nhà nước nơi Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự mở tài khoản để kiểm soát việc thanh toán chi phí tổng đạt cho Văn phòng thi hành án dân sự. 5. Mỗi Tòa án, mỗi Viện kiểm sát, mỗi cơ quan thi hành án dân sự có thể ký hợp đồng dịch vụ tổng đạt với một hoặc nhiều Văn phòng thi hành án dân sự.	
--	--	--

hiện thông qua biên bản có xác nhận của 02 bên theo ngày. 4. Nội dung chủ yếu của hợp đồng dịch vụ tổng đạt bao gồm: Loại giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cần tổng đạt; thời gian thực hiện hợp đồng; thủ tục tổng đạt; quyền, nghĩa vụ của các bên; chi phí tổng đạt. Sau khi ký kết, hợp đồng dịch vụ tổng đạt được gửi đến Kho bạc Nhà nước nơi Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự mở tài khoản để kiểm soát việc thanh toán chi phí tổng đạt cho Văn phòng Thừa phát lại. 5. Mỗi Tòa án, mỗi Viện kiểm sát nhân dân, mỗi cơ quan thi hành án dân sự có thể ký hợp đồng dịch vụ tổng đạt với một hoặc nhiều Văn phòng Thừa phát lại.		
Điều 34. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài 1. Bộ Tư pháp lựa chọn một hoặc một số Văn phòng Thừa phát lại để thực hiện việc tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. 2. Văn phòng Thừa phát lại thực hiện tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài trên phạm vi toàn quốc. 3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tổng đạt quy định tại khoản 1,2 Điều này và các nội dung khác có liên quan.	Bãi bỏ	Luật Tương trợ tư pháp năm 2025 quy định trường hợp này do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện
Điều 35. Thông báo kết quả tổng đạt	Điều 35. Thông báo kết quả tổng đạt	Bổ sung quy định thực hiện tổng đạt trên môi

1. Việc tổng đạt được coi là hoàn thành khi Thừa phát lại đã thực hiện xong các thủ tục theo quy định của pháp luật. 2. Thừa phát lại phải thông báo kết quả tổng đạt hoặc các tài liệu chứng minh việc tổng đạt hoàn thành cho Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức khác đã yêu cầu trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Kết quả tổng đạt phải được ghi vào sổ tổng đạt được lập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.	1. Việc tổng đạt được coi là hoàn thành khi Thừa hành viên đã thực hiện xong các thủ tục theo quy định của pháp luật. 2. Thừa hành viên phải thông báo kết quả tổng đạt hoặc các tài liệu chứng minh việc tổng đạt hoàn thành cho Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự đã yêu cầu trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. 3. <i>Việc tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc trên môi trường số theo thỏa thuận.</i> 4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này và các nội dung khác có liên quan.	trường số nếu có yêu cầu để dự liệu các trường hợp người yêu cầu có nhu cầu tổng đạt trên môi trường số
Mục 2. LẬP VI BẰNG Điều 36. Thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng, giá trị pháp lý của vi bằng 1. Thừa phát lại được lập vi bằng ghi nhận các sự kiện, hành vi có thật theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi toàn quốc, trừ các trường hợp quy định tại Điều 37 của Nghị định này. 2. Vi bằng không thay thế văn bản công chứng, văn bản chứng thực, văn bản hành chính khác. 3. Vi bằng là nguồn chứng cứ để Tòa án xem xét khi giải quyết vụ việc dân sự và hành chính theo quy định của pháp luật; là căn cứ để thực hiện giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. 4. Trong quá trình đánh giá, xem xét giá trị chứng cứ của vi bằng, nếu thấy cần thiết, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân có thể triệu	Mục 2. LẬP VI BẰNG Điều 36. Thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng, giá trị pháp lý của vi bằng 1. Thừa hành viên được lập vi bằng ghi nhận các sự kiện, hành vi có thật theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi toàn quốc, trừ các trường hợp quy định tại Điều 37 của Nghị định này. 2. Vi bằng không thay thế văn bản công chứng, văn bản chứng thực, văn bản hành chính khác. 3. Vi bằng là nguồn chứng cứ để Tòa án <i>và các cơ quan có thẩm quyền</i> xem xét khi giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật; là một trong những căn cứ để thực hiện giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. 4. Trong quá trình đánh giá, xem xét giá trị chứng cứ của vi bằng, nếu thấy cần thiết, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân có thể triệu	- Cơ bản giữ nguyên quy định Nghị định hiện hành. - Tại khoản 3: Bổ cụm từ "dân sự và hành chính" tại khoản 3: để bao quát được mọi trường hợp Tòa án hoặc cơ quan nhà nước cần sử dụng vi bằng làm chứng cứ, bao gồm cả các vụ việc về kinh doanh thương mại, lao động, hay thậm chí là các tình tiết dân sự trong vụ án hình sự mà không bị bó hẹp trong hai lĩnh vực cụ thể, nâng cao giá trị pháp lý của vi bằng Bổ sung vi bằng là nguồn chứng cứ để các cơ quan có thẩm quyền xem xét khi giải quyết vụ việc, lý do: thực tế các cơ quan như văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tư pháp hay bất kỳ cơ quan nào khi giải quyết công việc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... sử dụng vi bằng đã lập như một trong những căn cứ để xem xét tính hợp lý của yêu

tập Thừa phát lại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác để làm rõ tính xác thực của vi bằng. Thừa phát lại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phải có mặt khi được Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân triệu tập.	Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân triệu tập.	cầu để giải quyết vụ việc. Nghiên cứu về việc có sử dụng hay không từ "giao dịch" để tránh nhầm lẫn giá trị pháp lý của vi bằng trong thực hiện các giao dịch như tình trạng thực tế hiện nay.
Điều 37. Các trường hợp không được lập vi bằng 1. Các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định này. 2. Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng bao gồm: Xâm phạm mục tiêu về an ninh, quốc phòng; làm lộ bí mật nhà nước, phát tán tin tức, tài liệu, vật phẩm thuộc bí mật nhà nước; vi phạm quy định ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự; vi phạm quy định về bảo vệ bí mật, bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự. 3. Vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội. 4. Xác nhận nội dung, việc ký tên trong hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định thuộc phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; xác nhận chữ ký, bản sao đúng với bản chính. 5. Ghi nhận sự kiện, hành vi để chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu đất đai, tài sản không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. 6. Ghi nhận sự kiện, hành vi để thực hiện các	Điều 37. Các trường hợp không được lập vi bằng 1. Các trường hợp quy định tại <i>điểm d khoản 3 Điều 16 của Luật Thi hành án dân sự</i>. 2. Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, bí mật nhà nước. 3. Vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của <i>Bộ luật Dân sự</i>; trái đạo đức xã hội. 4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.	Phù hợp với định hướng tăng cường tính minh bạch thay vì cấm đoán, do đó, chỉ liệt kê trường hợp cấm liên quan đến an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, quyền công dân. Bản chất của vi bằng là ghi nhận khách quan các sự kiện, hành vi có thật; việc cấm ghi nhận một sự thật không làm sự thật đó mất đi, mà chỉ làm mất đi phương tiện chứng minh hợp pháp của người dân. Thay vì quy định cấm các trường hợp lập vi bằng, sẽ quy định buộc Thừa hành viên phải giải thích rõ giá trị pháp lý và ghi rõ mục đích sử dụng vi bằng. Khi mục đích được ghi rõ (ví dụ: "ghi nhận việc giao nhận tiền" thay vì "chuyển quyền sử dụng đất"), vi bằng sẽ không bị đánh tráo khái niệm với các văn bản công chứng, chứng thực, giúp các cơ quan nhà nước xử lý vụ việc và công dân hiểu đúng bản chất.

giao dịch trái pháp luật của người yêu cầu lập vi bằng. 7. Ghi nhận sự kiện, hành vi của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân đang thi hành công vụ. 8. Ghi nhận sự kiện, hành vi không do Thừa phát lại trực tiếp chứng kiến. 9. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.		
Điều 38. Thỏa thuận về việc lập vi bằng 1. Người yêu cầu lập vi bằng phải thỏa thuận bằng văn bản với Trưởng Văn phòng Thừa phát lại về việc lập vi bằng với các nội dung chủ yếu sau đây: a) Nội dung vi bằng cần lập; b) Địa điểm, thời gian lập vi bằng; c) Chi phí lập vi bằng; d) Các thỏa thuận khác (nếu có). 2. Thỏa thuận lập vi bằng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.	Điều 38. Thỏa thuận về việc lập vi bằng 1. Thỏa thuận về lập vi bằng giữa Văn phòng thi hành án dân sự với người yêu cầu được ký kết dưới hình thức hợp đồng dịch vụ. Nội dung chủ yếu của hợp đồng: nội dung vi bằng cần lập; địa điểm, thời gian lập vi bằng; chi phí lập vi bằng; các thỏa thuận khác (nếu có). <i>2. Hợp đồng được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trên môi trường số.</i>	Bổ sung hình thức hợp đồng thỏa thuận việc lập vi bằng là văn bản điện tử trên môi trường số, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin hiện nay
Điều 39. Thủ tục lập vi bằng 1. Thừa phát lại phải trực tiếp chứng kiến, lập vi bằng và chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về vi bằng do mình lập. Việc ghi nhận sự kiện, hành vi trong vi bằng phải khách quan, trung thực. Trong trường hợp cần thiết, Thừa phát lại có quyền mời người làm chứng chứng kiến việc lập vi bằng. Người yêu cầu phải cung cấp đầy đủ, chính	Điều 39. Thủ tục lập vi bằng 1. Thừa hành viên phải trực tiếp chứng kiến, lập vi bằng, chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và pháp luật về vi bằng do mình lập. Việc ghi nhận sự kiện, hành vi trong vi bằng phải khách quan, trung thực và có hình ảnh của Thừa hành viên kèm theo. Trong trường hợp cần thiết, Thừa hành viên có quyền mời người làm chứng chứng kiến việc lập vi bằng. Người yêu cầu phải cung cấp đầy đủ, chính xác các	+ Cơ bản giữ nguyên quy định Nghị định hiện hành. + Bổ sung vi bằng phải kèm hình ảnh của Thừa hành viên để thể hiện khi lập vi bằng Thừa hành viên trực tiếp chứng kiến. + Bổ sung quy định về việc điền chỉ khi lập vi bằng. + Bổ khoản 4: tình tự chuyển xuống quy định tại Thông tư của Bộ Tư pháp; trách

xác các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập vi bằng (nếu có) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu cung cấp. Khi lập vi bằng, Thừa phát lại phải giải thích rõ cho người yêu cầu về giá trị pháp lý của vi bằng. Người yêu cầu phải ký hoặc điểm chỉ vào vi bằng. 2. Vi bằng phải được Thừa phát lại ký vào từng trang, đóng dấu Văn phòng Thừa phát lại và ghi vào sổ vi bằng được lập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định. 3. Vi bằng phải được gửi cho người yêu cầu và được lưu trữ tại Văn phòng Thừa phát lại theo quy định của pháp luật về lưu trữ như đối với văn bản công chứng. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc lập vi bằng, Văn phòng Thừa phát lại phải gửi vi bằng, tài liệu chứng minh (nếu có) đến Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở để vào sổ đăng ký. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được vi bằng, Sở Tư pháp phải vào sổ đăng ký vi bằng. Sở Tư pháp xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng; thực hiện đăng ký và quản lý cơ sở dữ liệu về vi bằng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập vi bằng (nếu có) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu cung cấp. Khi lập vi bằng, Thừa hành viên phải giải thích rõ cho người yêu cầu về giá trị pháp lý của vi bằng. Người yêu cầu phải ký hoặc điểm chỉ vào vi bằng. <i>Việc điểm chỉ được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu lập vi bằng không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu lập vi bằng sử dụng ngón trỏ phải, nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái, trường hợp không điểm chỉ bằng hai ngón trỏ thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ bằng ngón tay nào, của bàn tay nào.</i> 2. Vi bằng phải được Thừa hành viên ký, đóng dấu Văn phòng thi hành án dân sự. <i>Trường hợp vi bằng lập bằng hình thức văn bản giấy có từ 02 trang trở lên, Thừa hành viên ký và đánh số thứ tự vào từng trang; vi bằng có từ 02 tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai; số lượng bản chính của mỗi vi bằng do các bên tự thỏa thuận.</i> 3. Vi bằng phải được gửi cho người yêu cầu và được lưu trữ tại Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 5 Điều 62 Nghị định này và của pháp luật về lưu trữ. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc lập vi bằng, Văn phòng thi hành án dân sự phải cập nhật vào <i>Cơ sở dữ liệu hoạt động của Thừa hành viên, đồng thời gửi vi bằng đến</i> Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở để vào sổ đăng ký. <i>5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu sổ đăng ký vi bằng.</i>	nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng của Sở tư pháp do khoản 3 Điều 54 đã quy định
Điều 40. Hình thức và nội dung chủ yếu của vi bằng 1. Vi bằng được lập bằng văn bản tiếng Việt,	Điều 40. Hình thức và nội dung chủ yếu của vi bằng <i>1. Chữ viết sử dụng trong vi bằng là tiếng Việt.</i>	- Tách khoản 1 Nghị định 08/2020/NĐ-CP thành 2 khoản; - Bổ sung khoản 3 quy định về tài liệu chứng minh, lý do: bổ sung mục đích lập vi

có nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ Văn phòng Thừa phát lại; họ, tên Thừa phát lại lập vi bằng; b) Địa điểm, thời gian lập vi bằng; c) Họ, tên, địa chỉ người yêu cầu lập vi bằng; d) Họ, tên người tham gia khác (nếu có); đ) Nội dung yêu cầu lập vi bằng; nội dung cụ thể của sự kiện, hành vi được ghi nhận; e) Lời cam đoan của Thừa phát lại về tính trung thực và khách quan trong việc lập vi bằng; g) Chữ ký của Thừa phát lại, dấu Văn phòng Thừa phát lại, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu, người tham gia khác (nếu có) và người có hành vi bị lập vi bằng (nếu họ có yêu cầu). Vi bằng có từ 02 trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự; vi bằng có từ 02 tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ; số lượng bản chính của mỗi vi bằng do các bên thỏa thuận. 2. Kèm theo vi bằng có thể có các tài liệu chứng minh; trường hợp tài liệu chứng minh do Thừa phát lại lập thì phải phù hợp với thẩm quyền, phạm vi theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định này. 3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể về mẫu vi bằng.	<i>2. Vi bằng được lập bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trên môi trường số, có nội dung chủ yếu sau đây:</i> a) Tên, địa chỉ Văn phòng thi hành án dân sự; họ, tên Thừa hành viên lập vi bằng; b) Địa điểm, thời gian lập vi bằng; c) Họ, tên, địa chỉ người yêu cầu lập vi bằng; d) Họ, tên người tham gia khác (nếu có); đ) <i>Mục đích lập vi bằng;</i> e) Nội dung yêu cầu lập vi bằng; nội dung cụ thể của sự kiện, hành vi được ghi nhận; g) Lời cam đoan của Thừa hành viên về tính trung thực và khách quan trong việc lập vi bằng; h) Nội dung khác nếu có. 2. Vi bằng kèm theo tài liệu, hình ảnh, video, âm thanh hoặc dữ liệu điện tử (nếu có); 3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể về mẫu vi bằng.	bằng, do đó tài liệu chứng minh không chỉ phản ánh "diễn biến" mà còn phải phục vụ việc làm rõ "mục đích" và tính hợp pháp của mục đích lập vi bằng. Tuy nhiên, do có trường hợp vi bằng đơn giản, ghi nhận sự kiện, hành vi diễn ra nhanh, tùy nghi, vì vậy, phân loại nhóm phải có tài liệu chứng minh và nhóm không buộc phải có tài liệu chứng minh. Theo đó, phân loại rõ ràng, xác định cụ thể các trường hợp "nguy cơ cao" (nhà đất, tiền mặt, không gian mạng) là bắt buộc phải có tài liệu để làm bằng chứng vững chắc trước Tòa án
Điều 41. Sửa lỗi kỹ thuật vi bằng 1. Trong trường hợp có sai sót về kỹ thuật trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn vi bằng mà việc sửa không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của sự kiện, hành vi được lập vi bằng thì Thừa phát lại có trách nhiệm sửa lỗi đó. Việc sửa lỗi kỹ thuật vi bằng được thực hiện tại Văn phòng	Điều 41. Sửa lỗi kỹ thuật vi bằng 1. Trong trường hợp có sai sót về kỹ thuật mà việc sửa không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của sự kiện, hành vi được lập vi bằng thì Thừa hành viên đã lập vi bằng có trách nhiệm sửa lỗi đó. <i>Trường hợp Thừa hành viên đã lập vi bằng không còn hành nghề tại Văn phòng thi hành án dân sự thì Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện</i>	- Quy định rõ ràng trách nhiệm sửa lỗi kỹ thuật vi bằng do Thừa hành viên đã lập vi bằng thực hiện, bổ sung các trường hợp nếu Thừa hành viên không còn hành nghề tại Văn phòng thi hành án dân sự nơi lập vi bằng, khắc phục vướng mắc của quy định hiện tại không quy định rõ Thừa hành viên

Thừa phát lại đã lập vi bằng đó. 2. Thừa phát lại thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi nội dung đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký của mình và đóng dấu của Văn phòng Thừa phát lại. 3. Trong trường hợp vi bằng đã được gửi cho người yêu cầu và Sở Tư pháp thì Văn phòng Thừa phát lại phải gửi vi bằng đã được sửa lỗi kỹ thuật cho người yêu cầu và Sở Tư pháp.	<i>việc sửa lỗi kỹ thuật.</i> 2. <i>Việc sửa lỗi kỹ thuật vi bằng được thực hiện bằng văn bản có các nội dung chủ yếu sau đây:</i> <i>a) Số vi bằng, ngày tháng năm lập vi bằng cần sửa lỗi kỹ thuật;</i> <i>b) Nội dung sai sót và nội dung sau khi đã sửa;</i> <i>c) Chữ ký của Thừa hành viên hoặc Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện việc sửa lỗi và đóng dấu của Văn phòng thi hành án dân sự.</i> 3. <i>Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày lập văn bản sửa lỗi kỹ thuật, Văn phòng thi hành án dân sự phải cập nhật lên Cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên, đồng thời gửi văn bản sửa lỗi kỹ thuật cho người yêu cầu và Sở Tư pháp nơi đã đăng ký vi bằng để cập nhật vào hồ sơ lưu trữ.</i>	nào sửa lỗi; - Sử dụng Biên bản thay vì ghi đề đề, cách làm chuyên nghiệp hơn, tương tự như thủ tục đính chính trong công chứng.
Điều 42. Cấp bản sao vi bằng 1. Việc cấp bản sao vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại đang lưu trữ bản chính vi bằng đó thực hiện trong các trường hợp sau đây: a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc cung cấp hồ sơ vi bằng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã lập vi bằng; b) Theo yêu cầu của người yêu cầu lập vi bằng, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vi bằng đã được lập. 2. Người yêu cầu cấp bản sao vi bằng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải trả chi phí cấp bản sao vi bằng theo mức sau đây: 05 nghìn đồng/trang, từ trang thứ 03 trở lên thì mỗi trang là 03 nghìn đồng.	Điều 42. Cấp bản sao vi bằng 1. Việc cấp bản sao vi bằng được thực hiện trong các trường hợp sau đây: a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc cung cấp hồ sơ vi bằng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã lập vi bằng; b) Theo yêu cầu của người yêu cầu, người tham gia lập vi bằng (nếu có). 2. <i>Việc cấp bản sao vi bằng do Văn phòng thi hành án dân sự đang lưu trữ bản gốc vi bằng đó thực hiện.</i> <i>Việc cấp bản sao vi bằng do Sở Tư pháp đang lưu trữ bản gốc vi bằng đó thực hiện.</i> 3. Người yêu cầu cấp bản sao vi bằng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải trả chi phí cấp bản sao vi bằng theo <i>thỏa thuận</i>.	- Quy định cấp bản sao vi bằng do Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện thay vì Sở Tư pháp thực hiện như trước đây. Lý do, Nghị định xây dựng theo hướng xây dựng hệ thống dữ liệu thống nhất đồng bộ, bên cạnh đó, quy định nâng cao trách nhiệm của Văn phòng thi hành án dân sự trong quản lý, lưu trữ vi bằng. - Không quy định mức chi phí nhất định mà quy định theo thỏa thuận để phù hợp với thực tế cấp bản sao: những vi bằng ghi nhận hiện trạng, thương tích... phải sao màu, giấy cứng mới thể hiện được nội dung sự kiện, hành vi được ghi nhận để phục vụ mục đích của người yêu cầu - Không quy định cấp bản sao vi bằng của người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vi bằng đã được lập do hợp đồng ký thỏa thuận lập vi bằng là giữa văn phòng thi hành

		án dân sự và người yêu cầu, văn phòng thi hành án không có nghĩa vụ cấp bản sao đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
Mục 3. XÁC MINH ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Điều 43. Thẩm quyền, phạm vi xác minh điều kiện thi hành án 1. Thừa phát lại có quyền xác minh điều kiện thi hành án mà vụ việc đó thuộc thẩm quyền thi hành của các cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở. 2. Khi thực hiện việc xác minh điều kiện thi hành án, Thừa phát lại có quyền xác minh ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở.	Mục 3. XÁC MINH ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Điều 43. Thẩm quyền, phạm vi xác minh điều kiện thi hành án 1. Thừa hành viên có quyền xác minh điều kiện thi hành án trong các trường hợp sau đây: a) Vụ việc mà văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành; b) Theo yêu cầu của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án, quyết định thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở. 2. Khi thực hiện việc xác minh điều kiện thi hành án, Thừa hành viên có quyền xác minh ngoài địa bàn tỉnh, thành phố nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.	- Sửa đổi quy định của Nghị định dựa trên các quy định tương ứng tại Điều 31 và Điều 23 của Luật Thi hành án dân sự; - Bổ cục khoản 1 theo hướng chia rõ trường hợp
Điều 44. Thỏa thuận về xác minh điều kiện thi hành án 1. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án có quyền thỏa thuận với Văn phòng Thừa phát lại về việc xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án kể cả trong trường hợp vụ việc đó đang do cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tổ chức thi hành. 2. Thỏa thuận về xác minh điều kiện thi hành án giữa người yêu cầu và Văn phòng Thừa phát lại được ký kết dưới hình thức hợp đồng dịch vụ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Nội dung cần xác minh, trong đó nêu cụ thể yêu cầu xác minh thông tin về tài sản, thu	Điều 44. Thỏa thuận về xác minh điều kiện thi hành án 1. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án thỏa thuận với Văn phòng thi hành án dân sự về việc xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Thỏa thuận này được thực hiện kể cả trong trường hợp vụ việc đó đang do cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tổ chức thi hành. 2. Khi yêu cầu Văn phòng thi hành án dân sự xác minh điều kiện thi hành án, đương sự phải cung cấp bản án, quyết định của Tòa án và các tài liệu khác có liên quan (nếu có); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án phải cung cấp tài liệu chứng minh có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự.	Bỏ cụm từ quy định chi tiết, không cần thiết

nhập hoặc điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; b) Thời gian thực hiện xác minh; c) Quyền, nghĩa vụ của các bên; d) Chi phí xác minh; đ) Các thỏa thuận khác (nếu có). 3. Khi thỏa thuận với Văn phòng Thừa phát lại về xác minh điều kiện thi hành án, đương sự phải cung cấp bản án, quyết định của Tòa án và các tài liệu khác có liên quan (nếu có); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án phải cung cấp tài liệu chứng minh có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự.	3. Thỏa thuận về xác minh điều kiện thi hành án giữa người yêu cầu và Văn phòng thi hành án dân sự được ký kết dưới hình thức hợp đồng dịch vụ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Nội dung cần xác minh, trong đó nêu cụ thể yêu cầu xác minh thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; b) Thời gian thực hiện xác minh; c) Quyền, nghĩa vụ của các bên; d) Chi phí xác minh; đ) Các thỏa thuận khác (nếu có).	
Điều 45. Thủ tục xác minh điều kiện thi hành án 1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng dịch vụ, Trưởng Văn phòng Thừa phát lại phải ra quyết định xác minh điều kiện thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Quyết định xác minh phải ghi rõ căn cứ, nội dung xác minh và được ghi vào sổ xác minh điều kiện thi hành án được lập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định. Quyết định xác minh phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở và cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự. 2. Việc xác minh điều kiện thi hành án được thực hiện trực tiếp hoặc bằng văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin. 3. Khi trực tiếp xác minh, Thừa phát lại xuất	Điều 45. Trình tự, thủ tục xác minh điều kiện thi hành án 1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng dịch vụ, Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự phải ra quyết định xác minh điều kiện thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Quyết định xác minh phải ghi rõ căn cứ, nội dung xác minh và được ghi vào sổ xác minh điều kiện thi hành án. Quyết định xác minh phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp tỉnh</i> nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở và cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự. 2. <i>Thừa hành viên thực hiện trình tự, thủ tục xác minh điều kiện thi hành án như Chấp hành viên được quy định tại Điều 37 Luật Thi hành án dân sự.</i> 3. <i>Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.</i>	- Bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết - Bổ sung khoản 2 để dẫn chiếu quy định áp dụng khi Thừa hành viên thực hiện xác minh điều kiện thi hành án

trình giấy giới thiệu của Văn phòng Thừa phát lại, Thẻ Thừa phát lại kèm theo các tài liệu có liên quan quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và phải công bố quyết định xác minh hoặc quyết định thi hành án trong trường hợp Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành án; lập biên bản về việc xác minh. Biên bản phải có chữ ký của Thừa phát lại, người cung cấp thông tin, xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin. Nếu chưa thực hiện được ngay việc cung cấp thông tin thì phải ghi rõ lý do trong biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

Trong trường hợp cần thiết, Thừa phát lại có quyền mời cơ quan chuyên môn hoặc chuyên gia để làm rõ các nội dung cần xác minh.

4. Trường hợp xác minh bằng văn bản thì văn bản đề nghị cung cấp thông tin phải có các nội dung sau đây:

a) Căn cứ đề nghị cung cấp thông tin bao gồm: Tên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; Quyết định xác minh, bản sao văn bản thỏa thuận xác minh về điều kiện thi hành án; Quyết định thi hành án trong trường hợp Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành án;

b) Thông tin về người phải thi hành án bao gồm: Tên, địa chỉ trụ sở chính của người phải thi hành án là tổ chức; họ, tên, địa chỉ nơi cư trú của người phải thi hành án là cá nhân và các thông tin cần thiết khác;

c) Các thông tin đề nghị cung cấp trong phạm vi, thẩm quyền của Thừa phát lại quy định tại Nghị định này;

d) Thời điểm, thời hạn cung cấp thông tin;

đ) Các thông tin khác có liên quan. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin kèm theo các tài liệu liên quan được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, đồng thời gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở. Trường hợp thực hiện xác minh ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở thì Thừa phát lại phải đồng thời gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi thực hiện xác minh. 5. Các quy định khác của pháp luật thi hành án dân sự được áp dụng trong việc xác minh điều kiện thi hành án của Thừa phát lại.		
Điều 46. Từ chối cung cấp thông tin 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền từ chối cung cấp thông tin trong các trường hợp sau đây: a) Vụ việc không thuộc thẩm quyền xác minh của Thừa phát lại; b) Đề nghị cung cấp thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là người có nghĩa vụ thi hành án thuộc thẩm quyền xác minh của Thừa phát lại; c) Hồ sơ đề nghị cung cấp không đủ các tài liệu quy định tại Điều 45 của Nghị định này; d) Các thông tin tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan. 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thông tin phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.	Điều 46. Từ chối cung cấp thông tin <i>1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được từ chối cung cấp thông tin khi vụ việc không thuộc thẩm quyền xác minh của Thừa hành viên hoặc thông tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan.</i> <i>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thông tin phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.</i>	Sửa cấu trúc Điều và quy định phù hợp với quy định về trách nhiệm của cá nhân, tổ chức khi cung cấp thông tin để xác minh điều kiện thi hành án theo quy định tại khoản 6 Điều 37 Luật THADS
Điều 47. Bảo mật thông tin xác minh điều kiện thi hành án 1. Thông tin xác minh điều kiện thi hành án	Điều 47. Bảo mật thông tin xác minh điều kiện thi hành án 1. Thông tin xác minh điều kiện thi hành án chỉ được sử	Sửa đổi phù hợp với khoản 3 Điều 5 Luật THADS

chỉ được sử dụng cho mục đích thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và được bảo quản theo chế độ mật theo quy định của pháp luật. 2. Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại, người yêu cầu và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm bảo mật thông tin được cung cấp. 3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.	dụng cho mục đích thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và <i>phải tuân thủ quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</i> 2. Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự, người yêu cầu và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm bảo mật thông tin được cung cấp <i>theo quy định của pháp luật.</i> 3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.	
Điều 48. Sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án 1. Người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án của Thừa phát lại để yêu cầu thi hành án hoặc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại có thẩm quyền thi hành án căn cứ kết quả xác minh để tổ chức thi hành án. 2. Trong trường hợp có căn cứ xác định kết quả xác minh không khách quan, chính xác thì cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại có quyền không sử dụng kết quả đó nhưng phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.	Điều 48. Sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án 1. Người yêu cầu có quyền sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án của Thừa hành viên để yêu cầu thi hành án hoặc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án căn cứ kết quả xác minh để tổ chức thi hành án. 2. Trong trường hợp có căn cứ xác định kết quả xác minh không khách quan, chính xác thì cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng thi hành án dân sự có quyền không sử dụng kết quả đó và phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do, <i>đồng thời tiến hành xác minh lại.</i>	Sửa đổi phù hợp với khoản 8 Điều 37 Luật THADS
Điều 49. Ủy quyền xác minh điều kiện thi hành án 1. Văn phòng Thừa phát lại có thể ủy quyền một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo	Điều 49. Ủy quyền xác minh điều kiện thi hành án 1. Văn phòng thi hành án dân sự có thể ủy quyền một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng dịch vụ xác minh điều kiện thi hành án cho Văn phòng thi hành	<i>Cần nhắc giới hạn đối tượng được ủy quyền vì theo Luật THADS ủy quyền này bị giới hạn theo khoản 4 Điều 37: cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành</i>

hợp đồng dịch vụ xác minh điều kiện thi hành án cho Văn phòng Thừa phát lại khác thực hiện, nếu người yêu cầu đồng ý. 2. Việc ủy quyền giữa các Văn phòng Thừa phát lại phải được thể hiện bằng văn bản và có các nội dung sau đây: Thông tin của các Văn phòng Thừa phát lại; thông tin về người yêu cầu xác minh, nội dung xác minh theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết; nội dung ủy quyền, các nội dung đã thực hiện (nếu có), nội dung tiếp tục xác minh, thù lao ủy quyền và các thỏa thuận khác (nếu có). Việc ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi Văn phòng Thừa phát lại ủy quyền, Văn phòng Thừa phát lại nhận ủy quyền đặt trụ sở để thực hiện việc kiểm sát theo quy định của pháp luật. 3. Văn phòng Thừa phát lại nhận ủy quyền thực hiện việc xác minh theo quy định của Nghị định này và pháp luật thi hành án dân sự.	án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án, nếu người yêu cầu đồng ý. 2. Việc ủy quyền giữa các Văn phòng thi hành án dân sự phải được thể hiện bằng văn bản và có các nội dung sau đây: thông tin của các Văn phòng thi hành án dân sự; thông tin về người yêu cầu xác minh, nội dung xác minh theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết; nội dung ủy quyền, các nội dung đã thực hiện, nội dung tiếp tục xác minh, thù lao ủy quyền và các thỏa thuận khác (nếu có). Việc ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân <i>cấp tỉnh</i> nơi Văn phòng thi hành án dân sự ủy quyền, Văn phòng thi hành án dân sự nhận ủy quyền đặt trụ sở để thực hiện việc kiểm sát theo quy định của pháp luật. 3. Văn phòng thi hành án dân sự nhận ủy quyền thực hiện việc xác minh theo quy định của Nghị định này và pháp luật thi hành án dân sự.	án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.
Điều 50. Phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án 1. Công chức tư pháp – hộ tịch, địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường, cán bộ, công chức cấp xã khác, cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức tín dụng, cơ quan đăng ký đất đai, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, tổ chức hành nghề công chứng và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án phối hợp, hỗ trợ Thừa phát lại trong xác minh điều kiện thi hành án; phối hợp cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án	Điều 50. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án 1. <i>Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu của Thừa hành viên như yêu cầu của Chấp hành viên quy định tại khoản 6 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự.</i> 2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân <i>có liên quan không cung cấp, chậm cung cấp hoặc</i> cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì cá nhân, người đứng đầu của cơ quan, tổ chức đó phải chịu trách nhiệm, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.	- Mở rộng phương thức xác minh: theo Điều 37 của Luật THADS quy định việc xác minh trên <i>môi trường số</i> và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan - Bổ sung quy định về thông điệp dữ liệu và ký số để phù hợp với Điều 5 Luật THADS;

và chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp. 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án ký vào biên bản khi Thừa phát lại xác minh trực tiếp hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo đề nghị của Thừa phát lại trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, trường hợp từ chối cung cấp phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do. Văn bản cung cấp thông tin bao gồm các nội dung sau đây: Thời điểm cung cấp thông tin; nội dung thông tin cung cấp theo đề nghị trong phạm vi, thẩm quyền của Thừa phát lại quy định tại Nghị định này. 3. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.		
Mục 4. THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH THEO YÊU CẦU CỦA ĐƯƠNG SỰ Điều 51. Thẩm quyền tổ chức thi hành án của Thừa phát lại 1. Thừa phát lại được quyền tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự đối với các bản án, quyết định sau đây: a) Bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp huyện); bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa	Mục 4. THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH THEO YÊU CẦU CỦA ĐƯƠNG SỰ Điều 51. Thẩm quyền tổ chức thi hành án của Văn phòng thi hành án dân sự <i>Văn phòng thi hành án dân sự</i> được quyền tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự đối với các bản án, quyết định tại <i>khoản 1 Điều 31 của Luật Thi hành án dân sự.</i>	khoản 1 Điều 31 của Luật THADS đã quy định rõ

phát lại đặt trụ sở; b) Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện; bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm, chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở; c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở. 2. Thừa phát lại không tổ chức thi hành phần bản án, quyết định thuộc diện Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Thi hành án dân sự.		
Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành án của Thừa phát lại 1. Khi tổ chức thi hành án, Thừa phát lại có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Thực hiện kịp thời, đúng nội dung quyết định thi hành án được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ban hành theo đề nghị của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; b) Mời đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án;	Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành án của Thừa hành viên 1. Khi tổ chức thi hành án, Thừa hành viên có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. 2. Khi tổ chức thi hành án, Thừa hành viên không được thực hiện: a) Áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án và các quy định liên quan đến ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản; b) Sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ; c) Ra các quyết định về thi hành án, trừ trường hợp	- Khoản 2 Điều 30 Luật THADS đã quy định rõ, Nghị định chỉ viện dẫn; - Bổ sung khoản 2, xác định rõ cơ quan có thẩm quyền quy định tại Luật THADS là cơ quan THADS; - Giới hạn quyền hạn: Bổ sung rõ Thừa hành viên không được thực hiện ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản - Cập nhật dẫn chiếu: Các nội dung cấm tại khoản 2 được điều chỉnh để tương ứng với các quy định mới về phân chia tài sản chung (Điều 39), cưỡng chế (Chương III) và bảo đảm (Mục 3 Chương III) của Luật số 106/2025/QH15

c) Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án đã ban hành theo đề nghị của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại; d) Xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án. 2. Khi tổ chức thi hành án, Thừa phát lại không được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 66, Điều 71, Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự; b) Sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định tại khoản 9 Điều 20 của Luật Thi hành án dân sự; c) Xử phạt vi phạm hành chính; d) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án theo quy định tại Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự; đ) Yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật Thi hành án dân sự; e) Các quyền yêu cầu Tòa án xác định người có quyền sở hữu, sử dụng tài sản, giấy tờ tạm giữ; xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án, giải quyết tranh chấp tài sản; yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản; giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 68, khoản 3 Điều 69 và khoản 2 Điều 102 của Luật Thi hành án dân sự.	được Trưởng văn phòng thi hành án dân sự <i>ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật</i>; d) Xử phạt vi phạm hành chính; đ) Yêu cầu Tòa án <i>xác định tài sản, phân quyền sở hữu, phân quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với người khác</i>; yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. e) Thực hiện các quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả đấu giá tài sản; xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án hoặc giải quyết tranh chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất. 3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Thừa hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về việc thực hiện công việc của mình.	
--	---	--

Điều 53. Quyền yêu cầu thi hành án 1. Cùng một nội dung yêu cầu, cùng một thời điểm, người yêu cầu chỉ có quyền làm đơn yêu cầu một Văn phòng Thừa phát lại hoặc một cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án. 2. Trường hợp người được thi hành án được thi hành nhiều khoản khác nhau trong cùng một bản án, quyết định do một người có nghĩa vụ thi hành thi cùng một thời điểm, người được thi hành án chỉ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc một Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành. Nếu các khoản được thi hành do nhiều người khác nhau có nghĩa vụ thi hành thì người được thi hành án có quyền đồng thời yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại thi hành riêng đối với từng khoản. Trong cùng một bản án, quyết định có nhiều người được thi hành án mà trong đó có người yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành, có người yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự và Văn phòng Thừa phát lại phải phối hợp với nhau trong thi hành án. 3. Thời hiệu, thủ tục yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự	Điều 53. Quyền yêu cầu thi hành án 1. Cùng một nội dung yêu cầu thi hành án, cùng một thời điểm, người yêu cầu chỉ có quyền yêu cầu một Văn phòng thi hành án dân sự hoặc một Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án. <i>2. Trường hợp bản án, quyết định có nhiều khoản thi hành án khác nhau:</i> <i>a) Tại một thời điểm, có cùng một người được thi hành án, người phải thi hành án thì đương sự chỉ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc một văn phòng thi hành án dân sự tổ chức;</i> <i>b) Nếu các khoản thi hành do nhiều người khác nhau có nghĩa vụ thực hiện độc lập, người được thi hành án có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự và Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành riêng biệt đối với từng người phải thi hành án.</i> <i>c) Trong cùng một bản án, quyết định có nhiều người được thi hành án mà mỗi người yêu cầu một Cơ quan thi hành án dân sự hoặc Văn phòng thi hành án dân sự khác nhau tổ chức thi hành, thì các đơn vị này phải thực hiện chia sẻ dữ liệu, phối hợp thông tin và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.</i> 3. Thời hiệu yêu cầu thi hành án và thủ tục tiếp nhận yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại các Điều 31, 33 và 34 của Luật Thi hành án dân sự.	- Bổ sung yêu cầu về "chia sẻ dữ liệu" tại khoản 2 để phù hợp với chuyển đổi số trong Điều 5 Luật thi hành án dân sự - Bổ sung Khoản 3 để quy định rõ nguyên tắc không được đồng thời yêu cầu hai nơi cho cùng một việc, nhằm tránh xung đột thẩm quyền và lãng phí nguồn lực; - Cập nhật các dẫn chiếu về thời hiệu và thủ tục theo đúng cấu trúc điều khoản của Luật số 106/2025/QH15
Điều 54. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án 1. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án giữa người yêu cầu thi hành án và Văn phòng Thừa phát lại được thể hiện dưới hình thức hợp đồng dịch vụ và có các nội dung chủ yếu sau đây:	Điều 54. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án 1. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án giữa người yêu cầu thi hành án và Văn phòng thi hành án dân sự được thể hiện dưới hình thức hợp đồng dịch vụ và có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Ngày, tháng, năm yêu cầu thi hành án; b) Các khoản yêu cầu thi hành theo bản án, quyết	- Sửa đổi quy định về nội dung hợp đồng: quy định rõ về chi phí gồm mức thù lao, chi phí thi hành án và các chi phí khác (nếu có); phương thức và thời hạn thanh toán; bổ sung thỏa thuận về trách nhiệm bồi thường thiệt hại - Bổ sung hình thức hợp đồng ký kết có

a) Ngày, tháng, năm yêu cầu thi hành án; b) Các khoản yêu cầu thi hành theo bản án, quyết định; c) Trách nhiệm của Văn phòng Thừa phát lại trong việc thực hiện yêu cầu thi hành án theo ủy quyền; d) Chi phí, phương thức thanh toán; đ) Các thỏa thuận khác (nếu có). Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. 2. Sau khi ký kết hợp đồng, Văn phòng Thừa phát lại phải vào sổ thi hành án được lập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.	định; c) Trách nhiệm của Văn phòng Thừa phát lại trong việc thực hiện yêu cầu thi hành án theo ủy quyền; d) <i>Mức thù lao, chi phí thi hành án và các chi phí khác (nếu có); phương thức và thời hạn thanh toán;</i> đ) <i>Thỏa thuận trách nhiệm bồi thường thiệt hại và các thỏa thuận khác (nếu có).</i> 2. <i>Hợp đồng dịch vụ được lập thành văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có ký số. Trường hợp lập bằng văn bản giấy, hợp đồng được lập thành ít nhất 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.</i>	thể bằng văn bản điện tử phù hợp xu thế chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin hiện nay
Điều 55. Quyết định thi hành án 1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ, Trưởng Văn phòng Thừa phát lại căn cứ vào nội dung hợp đồng dịch vụ và thẩm quyền thi hành án quy định tại Điều 35 của Luật Thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự hoặc Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở ra quyết định thi hành án theo thẩm quyền. Văn bản đề nghị phải kèm theo đơn yêu cầu thi hành án theo ủy quyền, bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và các tài liệu có liên quan. 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải xem xét, ra quyết định thi hành án; trường hợp không ra quyết định thi hành án thì phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý	Điều 55. Quyết định thi hành án, trình tự, thủ tục thi hành án dân sự 1. <i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ thi hành án, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự căn cứ vào nội dung hợp đồng và thẩm quyền thi hành án quy định tại Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự để ra quyết định thi hành án.</i> 2. <i>Trình tự, thủ tục thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và pháp luật có liên quan.</i> 3. <i>Trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để thi hành án thì Thừa hành viên hướng dẫn đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thỏa thuận về giá, bán, giao nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.</i> 4. <i>Xử lý trường hợp chuyển vụ việc từ cơ quan thi hành án dân sự sang Văn phòng thi hành án dân sự và ngược lại:</i> a) <i>Đối với các vụ việc đang do cơ quan thi hành án</i>	- Gộp Điều 55, Điều 56 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, quy định ngắn gọn, hệ thống hơn, phù hợp với quy định của Luật THADS - Quy trình ra quyết định: Bỏ thủ tục Văn phòng phải "đề nghị" Cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định. Trưởng văn phòng hiện nay có thẩm quyền trực tiếp ra quyết định thi hành án sau khi ký hợp đồng; - Bổ sung việc thực hiện thủ tục và thông báo trên môi trường số để phù hợp với định hướng chuyển đổi số của Luật Thi hành án dân sự năm 2025 - Bổ sung quy định về việc hướng dẫn đương sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thỏa thuận về giá, bán, giao nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án để giải quyết trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được việc thi hành án cần thẩm định giá, bán tài sản để thi hành án

do. 3. Quyết định thi hành án có các nội dung sau đây: a) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; b) Số, ngày, tháng, năm, tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định; c) Tên, địa chỉ người được thi hành án; d) Tên, địa chỉ người phải thi hành án; đ) Tên, địa chỉ Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành án; e) Nội dung công việc Thừa phát lại phải thực hiện để tổ chức thi hành án; g) Thời hạn để người phải thi hành án tự nguyện thi hành. Quyết định thi hành án phải được vào sổ thi hành án được lập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định. 4. Nội dung công việc Thừa phát lại phải thực hiện để tổ chức thi hành án theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này bao gồm: a) Xác minh điều kiện thi hành án; b) Tổ chức thi hành án; c) Thỏa thuận về việc thi hành án; d) Thanh toán tiền thi hành án. 5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại đã đề nghị phải gửi quyết định thi hành án đó cho người được thi hành án, người phải thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện (nếu vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của cơ quan thi hành án cấp huyện) hoặc	<i>dân sự tổ chức thi hành nhưng sau đó đương sự có văn bản yêu cầu không tiếp tục và đình chỉ thi hành án để Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì đương sự không có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục thi hành đối với các khoản đã được cơ quan thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án;</i> <i>b) Đối với các vụ việc đang do Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành nhưng sau đó đương sự có văn bản yêu cầu không tiếp tục thi hành án và chấm dứt hợp đồng với Văn phòng thi hành án dân sự thì người được thi hành án có thể yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng thi hành án dân sự khác có thẩm quyền tiếp tục tổ chức thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;</i> <i>Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng để chuyển sang cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp cưỡng chế, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải thu hồi quyết định thi hành án và chuyển giao hồ sơ cho cơ quan thi hành án dân sự.</i> c) Yêu cầu thi hành án mới của đương sự phải nêu rõ kết quả thi hành án trước đó; những nội dung yêu cầu tổ chức thi hành án tiếp và thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung yêu cầu. Trình tự, thủ tục, kết quả quá trình thi hành án trước đó nếu thực hiện đúng quy định của pháp luật vẫn có giá trị pháp lý, được công nhận và được sử dụng làm căn cứ để tiếp tục tổ chức thi hành án. d) Không tính thời hiệu yêu cầu thi hành án trong trường hợp chuyển vụ việc từ cơ quan thi hành án dân sự sang Văn phòng thi hành án dân sự và ngược lại. 5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.	
---	---	--

Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (nếu vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của cơ quan thi hành án cấp tỉnh) nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở. 6. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc ra hoặc không ra quyết định thi hành án theo đề nghị của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại. Thừa phát lại chịu trách nhiệm trước pháp luật, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự. 7. Quyết định thi hành án được ban hành theo đề nghị của Văn phòng Thừa phát lại không thuộc các vụ việc thụ lý, tổ chức thi hành của cơ quan thi hành án dân sự.		
Điều 56. Thủ tục chung về thi hành án của Thừa phát lại 1. Thừa phát lại thực hiện các thủ tục về thi hành án theo quy định của Nghị định này và pháp luật thi hành án dân sự. 2. Xử lý trường hợp chuyển vụ việc từ cơ quan thi hành án dân sự sang Văn phòng Thừa phát lại và ngược lại: a) Đối với các vụ việc đang do cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành nhưng sau đó đương sự có văn bản yêu cầu không tiếp tục và đình chỉ thi hành án đề Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành thì đương sự không có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục thi hành đối với các khoản đã được cơ quan thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án;		

b) Đối với các vụ việc đang do Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành nhưng sau đó đương sự có văn bản yêu cầu không tiếp tục thi hành án và chấm dứt hợp đồng với Văn phòng Thừa phát lại thì người được thi hành án có thể yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại khác có thẩm quyền tiếp tục tổ chức thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Yêu cầu thi hành án mới của đương sự phải nêu rõ kết quả thi hành án trước đó; những nội dung yêu cầu tổ chức thi hành án tiếp và thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung yêu cầu. Trình tự, thủ tục, kết quả quá trình thi hành án trước đó nếu thực hiện đúng quy định của pháp luật vẫn có giá trị pháp lý, được công nhận và được sử dụng làm căn cứ để tiếp tục tổ chức thi hành án.		
Điều 57. Chấm dứt việc thi hành án của Thừa phát lại Thừa phát lại chấm dứt thi hành án và phải thông báo cho Chi cục Thi hành án dân sự hoặc Cục Thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án về việc chấm dứt thi hành án trong các trường hợp sau đây: - Việc thi hành án đương nhiên kết thúc theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự; - Theo thỏa thuận giữa Thừa phát lại và đương sự, trừ trường hợp việc chấm dứt làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba; - Trường hợp phải áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;	Điều 56. Chấm dứt việc thi hành án của Thừa hành viên Việc thi hành án của Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt và các bên thực hiện thanh lý hợp đồng dịch vụ thi hành án trong các trường hợp sau đây: - Việc thi hành án đương nhiên kết thúc: - Đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình; - Có quyết định đình chỉ thi hành án của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự; Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. - Theo thỏa thuận hoặc yêu cầu của đương sự: - Theo thỏa thuận chấm dứt việc thi hành án giữa Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành	- Bỏ việc Văn phòng thi hành án dân sự phải thông báo có cơ quan thi hành án dân sự khi chấm dứt việc thi hành án. Lý do: quy định của Luật THADS đã cho phép trưởng Văn phòng THADS ra quyết định thi hành án; - Cập nhật các dẫn chiếu đến Điều 38 (Chưa có điều kiện thi hành) , Điều 48 (Đình chỉ thi hành) , Điều 71 (Biện pháp cưỡng chế) của Luật THADS; - Thời hạn rút ngắn nhằm đảm bảo thời gian xử lý của Văn phòng thi hành án dân sự nếu người phải thi hành án không tự nguyện, nhằm bảo vệ quyền lợi người được thi hành án để chuyển sang cơ quan cưỡng chế kịp thời theo điểm đ khoản 5 Điều 31 Luật

4. Thừa phát lại tổ chức thi hành án mà phát sinh điều kiện thi hành án nằm ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở; 5. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự và người phải thi hành án không còn tài sản nào khác; 6. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch liên quan đến tài sản là vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật Thi hành án dân sự và người phải thi hành án không còn tài sản nào khác; 7. Các trường hợp phải yêu cầu Tòa án xác định người có quyền sở hữu, sử dụng tài sản, giấy tờ tạm giữ; xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án, giải quyết tranh chấp tài sản; yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản; giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 68, khoản 3 Điều 69, khoản 2 Điều 102 của Luật Thi hành án dân sự và người phải thi hành án không còn tài sản nào khác	án; b) Người yêu cầu có văn bản đề nghị chấm dứt để chuyển sang Cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án. 3. Không đủ điều kiện tổ chức thi hành án hoặc vượt quá thẩm quyền của Thừa hành viên: a) Có căn cứ xác định việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; b) <i>Cần áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án hoặc</i> phát sinh điều kiện thi hành án nằm ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở; c) Người phải thi hành án có yêu cầu nhưng không thi hành xong toàn bộ nghĩa vụ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan). 4. Thừa hành viên tổ chức thi hành án mà phát sinh tranh chấp tài sản cần Tòa án giải quyết: a) Hết thời hạn quy định mà đương sự không yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản chung hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án; b) Hết thời hạn quy định mà đương sự không yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch nhằm tẩu tán tài sản. 5. Trong thời hạn <i>02 ngày làm việc</i> kể từ ngày thanh lý hợp đồng để chuyển sang cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải thu hồi quyết định thi hành án và chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trong thời hạn <i>05 ngày làm việc</i> kể từ ngày thanh lý	THADS.
---	---	---------------

	hợp đồng dịch vụ, Văn phòng thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan thi hành án dân sự cùng địa bàn tỉnh, thành phố.	
Điều 58. Hậu quả pháp lý khi chấm dứt việc thi hành án 1. Khi chấm dứt việc thi hành án, Văn phòng Thừa phát lại và người yêu cầu thi hành án phải thanh lý hợp đồng dịch vụ về thi hành án. Trong quá trình thanh lý hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh, nếu có tranh chấp thì các bên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền, tài sản còn tồn đọng không có người nhận thì Văn phòng Thừa phát lại xử lý theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và pháp luật dân sự về tài sản vắng chủ. Đối với các vụ việc chưa thi hành xong, đương sự có quyền tiếp tục yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này. 2. Trường hợp chấm dứt việc thi hành án theo khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 57 của Nghị định này, trước khi thanh lý hợp đồng, Trưởng Văn phòng Thừa phát lại phải thực hiện các nội dung sau đây: a) Ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi các quyết định, thông báo, văn bản về thi hành án chưa thực hiện xong; b) Chuyển toàn bộ hồ sơ thi hành án sang cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; c) Thông báo bằng văn bản cho đương sự về	Điều 57. Hậu quả pháp lý khi chấm dứt việc thi hành án 1. Khi chấm dứt việc thi hành án, Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành án thanh lý hợp đồng dịch vụ thi hành án. Tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự và tố tụng dân sự. Đối với tiền, tài sản tồn đọng không có người nhận, Văn phòng thi hành án dân sự xử lý theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự. Đối với các vụ việc chưa thi hành xong, đương sự có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự hoặc Văn phòng thi hành án dân sự khác tiếp tục tổ chức thi hành án. 2. Trong trường hợp chấm dứt việc thi hành án theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các thủ tục sau: a) Ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án và các văn bản về thi hành án chưa thực hiện xong; <i>hướng dẫn đương sự yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự khác thi hành.</i> b) Chuyển toàn bộ hồ sơ thi hành án <i>kèm theo đơn yêu cầu thi hành án của đương sự</i> cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền hoặc văn phòng thi hành án dân sự khác trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng, trừ trường hợp người yêu cầu không đồng ý. Việc giao, nhận hồ sơ phải được lập thành biên bản. c) Thông báo bằng văn bản cho đương sự và Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền về việc chấm dứt thi hành án và chuyển hồ sơ vụ việc trong thời hạn 05 ngày	- Bỏ trường hợp Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi các quyết định, thông báo, văn bản về thi hành án chưa thực hiện xong vì theo Luật THADS thì Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự được ra quyết định THADS. - Điều chỉnh khoản 3 do không còn VKSND cấp huyện. - Rút ngắn thời hạn chuyển giao: Luật mới quy định rõ thời hạn chuyển hồ sơ là 02 ngày làm việc (Khoản 6 Điều 31); - Giải quyết tranh chấp: Luật THADS làm rõ tranh chấp hợp đồng giữa đương sự và Văn phòng thi hành án dân sự sẽ do Tòa án giải quyết theo pháp luật dân sự

việc đã chuyển hồ sơ và người yêu cầu thi hành án có quyền tiếp tục yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự. 3. Trường hợp chấm dứt việc thi hành án theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này, trước khi thanh lý hợp đồng, Trưởng Văn phòng Thừa phát lại phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện (nếu vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của cơ quan thi hành án cấp huyện) hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (nếu vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của cơ quan thi hành án cấp tỉnh) nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở về việc chấm dứt việc thi hành án và việc đã chuyển hồ sơ sang cơ quan thi hành án dân sự. 4. Trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân sự như sau: a) Tiếp nhận hồ sơ thi hành án do Văn phòng Thừa phát lại chuyển; b) Tiếp nhận đơn yêu cầu thi hành án của đương sự, ra quyết định thi hành án và phân công chấp hành viên tổ chức thi hành theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 56 của Nghị định này; c) Công nhận và sử dụng kết quả thi hành án trước đó do Thừa phát lại thực hiện khi vụ việc được tiếp tục thi hành nếu kết quả đó có được không do vi phạm pháp luật.	<i>làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng.</i>	
Điều 59. Thanh toán tiền thi hành án 1. Việc thanh toán tiền thi hành án của Thừa phát lại được thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự. 2. Cơ quan thi hành án dân sự và Văn phòng	Bãi bỏ	Lý do: đã quy định rõ tại Luật THADS

Thừa phát lại phải phối hợp thanh toán tiền thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án phải thi hành nhiều nghĩa vụ đang do cơ quan thi hành án dân sự và Văn phòng Thừa phát lại cùng tổ chức thi hành.		
Điều 60. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc thi hành án 1. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm sau đây: a) Chi cục Thi hành án dân sự hoặc Cục Thi hành án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở có trách nhiệm ra quyết định thi hành án theo đề nghị của Văn phòng Thừa phát lại; chuyển giao quyết định thi hành án cho Văn phòng Thừa phát lại đã đề nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định. Cục Thi hành án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở có trách nhiệm hỗ trợ việc thi hành án của Văn phòng Thừa phát lại, hướng dẫn việc phối hợp trong thi hành án giữa các Chi cục Thi hành án dân sự với Văn phòng Thừa phát lại và giữa các Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn; b) Chi cục Thi hành án dân sự hoặc Cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm phối hợp với các Văn phòng Thừa phát lại trong việc xác minh điều kiện thi hành án và thanh toán tiền thi hành án theo quy định. 2. Cơ quan bảo hiểm xã hội, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng phối hợp cung cấp thông tin và hỗ trợ Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại trong việc xác minh điều kiện thi hành án theo quy định của Nghị định này và pháp luật thi hành án dân sự.	Bãi bỏ	Lý do: đã quy định tại Điều 18 Luật THADS trách nhiệm của cơ quan, tổ chức khác trong THADS

3. Cơ quan đăng ký tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm có trách nhiệm sau đây: a) Thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người mua được tài sản, người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án; b) Thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, giấy tờ đăng ký giao dịch bảo đảm đã cấp cho người phải thi hành án; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ đó theo quy định của pháp luật.		
	Mục 5. CƠ SỞ DỮ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, LƯU TRỮ HỒ SƠ Điều 58. Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự 1. Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức thống nhất trên phạm vi toàn quốc, do Bộ Tư pháp là cơ quan chủ quản. 2. Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương là bộ phận cấu thành của cơ sở dữ liệu thống nhất quy định tại khoản 1 Điều này, được quản lý, vận hành theo phân cấp, đảm bảo đồng bộ về cấu trúc, tiêu chuẩn dữ liệu, mã định danh và yêu cầu kỹ thuật. 3. Bộ Tư pháp thực hiện quản lý thống nhất về chuẩn dữ liệu, cấu trúc thông tin, mã định danh, siêu dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối; tiếp nhận, tích hợp, khai thác và bảo đảm an toàn, toàn vẹn dữ liệu sau khi được đồng bộ hợp lệ từ cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương. 4. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.	Bổ sung Mục về cơ sở dữ liệu, lưu trữ hồ sơ để tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự - Bộ tư pháp chủ quản - Cục quản lý xây dựng, quản lý vận hành - Quy chuẩn kết nối, quyền, trách nhiệm khai thác Trao đổi ban kế hoạch tài chính, cục kế hoạch tài chính về cơ chế tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung
	Điều 59. Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự	

	1. Bộ Tư pháp quy định chuẩn dữ liệu, cấu trúc thông tin, mã định danh, siêu dữ liệu (metadata) và tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối đối với cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật. 2. Việc kết nối, chia sẻ và cung cấp thông tin, dữ liệu phải bảo đảm các nguyên tắc: a) Phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát và báo cáo tổng hợp trong lĩnh vực thi hành án dân sự; b) Bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, quyền tiếp cận thông tin theo thẩm quyền; c) Phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý, cơ quan vận hành hệ thống thông tin và Văn phòng thi hành án dân sự trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu. 3. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.	
	Điều 60. Đồng bộ cơ sở dữ liệu của địa phương với cơ sở dữ liệu của Bộ Tư pháp 1. Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật chung phục vụ cho việc đồng bộ cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự của địa phương với cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự của Bộ Tư pháp. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và triển khai hệ thống thông tin tại địa phương; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu từ địa phương với Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tập trung của Bộ Tư pháp. Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm đầu tư trang thiết bị, ứng dụng phần mềm phục vụ hoạt động	

	<i>ng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu kỹ thuật chung ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời dữ liệu phát sinh trong quá trình hoạt động vào hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu theo quy định.</i> <i>3. Nội dung dữ liệu đồng bộ bao gồm:</i> <i>a) Dữ liệu cơ bản về tổ chức, hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên theo quy định của Nghị định này;</i> <i>b) Dữ liệu thuộc hồ sơ công việc đã kết thúc;</i> <i>c) Dữ liệu tổng hợp, dữ liệu trạng thái và dữ liệu tiến độ đối với các hồ sơ công việc đang trong quá trình tổ chức thực hiện, phục vụ công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành và báo cáo tổng hợp, không bao gồm nội dung chi tiết thuộc hồ sơ nghiệp vụ khi chưa kết thúc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</i> <i>4. Việc đồng bộ dữ liệu được thực hiện theo các nội dung sau đây:</i> <i>a) Xác định danh mục dữ liệu bắt buộc đồng bộ, dữ liệu đồng bộ theo trạng thái và dữ liệu đồng bộ theo định kỳ;</i> <i>b) Xác định tần suất, thời điểm đồng bộ;</i> <i>c) Xác định trách nhiệm của cơ quan quản lý, cơ quan vận hành hệ thống thông tin và Văn phòng thi hành án dân sự trong quá trình đồng bộ dữ liệu</i> <i>5. Quy trình đồng bộ dữ liệu được thực hiện theo các bước sau đây:</i> <i>a) Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương thực hiện chuẩn hóa và phân loại dữ liệu theo trạng thái hồ sơ;</i> <i>b) Thực hiện đồng bộ dữ liệu lên cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự thống nhất thông qua tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối;</i> <i>c) Tiếp nhận, phản hồi kết quả đồng bộ và xử lý sai lệch dữ liệu (nếu có).</i>	
	Điều 61. Lưu trữ hồ sơ công việc của Văn phòng thi hành án dân sự	

1. Hồ sơ công việc của Văn phòng thi hành án dân sự gồm hồ sơ tổng đạt, hồ sơ vi bằng, hồ sơ xác minh thi hành án, hồ sơ thi hành án dân sự *được lập, quản lý dưới dạng hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử.*

Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác dữ liệu phát sinh trong quá trình hoạt động vào hệ thống thông tin do Bộ Tư pháp quản lý; chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu.

Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ tại trụ sở của văn phòng đối với hồ sơ giấy công việc của văn phòng mình thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định pháp luật về lưu trữ. Trường hợp lưu trữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.

2. Thời gian lưu trữ

Hồ sơ tổng đạt phải được lưu trữ trong thời gian ít nhất 05 năm.

Hồ sơ vi bằng phải được lưu trữ trong thời gian ít nhất 30 năm.

Hồ sơ xác minh thi hành án, hồ sơ tổ chức thi hành án dân sự phải được lưu trữ theo quy định pháp luật.

3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công việc phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến công việc đã thực hiện thì Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công việc đã thực hiện và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao với bản gốc văn bản công việc đã thực hiện chỉ được thực hiện tại Văn phòng thi hành án dân sự nơi đang lưu trữ hồ sơ công việc.

4. Việc kê biên, khám xét trụ sở của Văn phòng thi hành án dân sự phải thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp.

5. Trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự bị giải thể

	hoặc chấm dứt hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự đó phải thỏa thuận với 01 Văn phòng thi hành án dân sự khác trong cùng phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc tiếp nhận hồ sơ công việc. Trường hợp không thỏa thuận được thì Sở Tư pháp chỉ định 01 Văn phòng thi hành án dân sự trên địa bàn tiếp nhận hồ sơ công việc, trường hợp địa phương không có Văn phòng thi hành án dân sự thì Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ công việc. Các hồ sơ công việc được bàn giao phải được lập thành danh mục cụ thể; việc bàn giao hồ sơ phải được lập thành biên bản có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.	
	Điều 62. Chuyển đổi hồ sơ công việc giấy sang lưu trữ điện tử 1. Văn phòng thi hành án dân sự phải thực hiện số hóa hồ sơ công việc giấy, cập nhật và lưu trữ thành hồ sơ điện tử trong cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự theo lộ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. 2. Hồ sơ công việc giấy đã được số hóa thì thời gian lưu trữ quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này áp dụng đối với văn bản công việc giấy và các thành phần hồ sơ giấy khác là bản gốc hoặc bản chính; các thành phần hồ sơ giấy không phải là bản gốc, bản chính thì thời hạn lưu trữ ít nhất là 05 năm.	
Mục 5. CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA PHÁT LẠI Điều 61. Chi phí thực hiện công việc của Thừa phát lại Chi phí thực hiện công việc của Thừa phát lại phải được ghi nhận trong hợp đồng giữa Văn phòng Thừa phát lại và người yêu cầu.	Mục 6. CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA HÀNH VIÊN Điều 63. Chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên Chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên phải được ghi nhận trong hợp đồng giữa Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu.	Giữ nguyên
Điều 62. Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài	Điều 64. Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu	Tăng mức chi phí tổng đạt để phù hợp với

liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự 1. Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự do Tòa án, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thỏa thuận với Văn phòng Thừa phát lại trong hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 33 của Nghị định này trên cơ sở khung mức chi phí quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Khung mức chi phí tổng đạt được quy định như sau: a) Tối thiểu là 65.000 đồng/việc và tối đa là 130.000 đồng/việc, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Trường hợp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngoài địa bàn cấp tỉnh hoặc ở vùng đảo, quần đảo ngoài địa bàn cấp huyện nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thỏa thuận với Văn phòng Thừa phát lại về chi phí tổng đạt, bao gồm: Chi phí phát sinh thực tế nhưng không vượt quá chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật áp dụng đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; tiền công theo ngày làm việc của người thực hiện việc tổng đạt nhưng không vượt quá mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Chi phí tổng đạt quy định tại khoản này bao gồm cả việc thực hiện niêm yết công khai trong trường hợp không thể tổng đạt trực tiếp mà theo quy định của pháp luật tố tụng và pháp luật thi	của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự 1. Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự do Tòa án, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thỏa thuận với Văn phòng thi hành án dân sự trong hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này trên cơ sở khung mức chi phí quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Khung mức chi phí tổng đạt được quy định như sau: a) <i>Tối thiểu là 100.000 đồng/việc và tối đa là 200.000 đồng/việc, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.</i> b) Trường hợp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngoài địa bàn cấp tỉnh hoặc ở vùng đảo, quần đảo ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thỏa thuận với Văn phòng thi hành án dân sự về chi phí tổng đạt, bao gồm: chi phí phát sinh thực tế nhưng không vượt quá chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật áp dụng đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; tiền công theo ngày làm việc của người thực hiện việc tổng đạt nhưng không vượt quá mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Chi phí tổng đạt quy định tại khoản này bao gồm cả việc thực hiện niêm yết công khai trong trường hợp không thể tổng đạt trực tiếp mà theo quy định của pháp luật tố tụng và pháp luật thi hành án dân sự phải niêm yết công khai. 3. Thanh toán chi phí tổng đạt được thực hiện như sau: a) Việc thanh toán chi phí tổng đạt được thực hiện hàng tháng. Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm lập và giao hóa đơn dịch vụ cho Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự. Trong thời hạn 05 ngày làm	tình hình thực tế khi thực hiện nhiệm vụ tổng đạt: Từ khi Nghị định 08/2020/NĐ-CP có hiệu lực: (i) chỉ số trượt giá tiêu dùng CPI tăng đều qua các năm, các chi phí đầu vào trực tiếp cho việc tổng đạt như xăng dầu, văn phòng phẩm và chi phí in ấn.. đã tăng đáng kể; (ii) Chính phủ đã có nhiều đợt điều chỉnh tăng lương tối thiểu vùng để đảm bảo mức sống tối thiểu. Điều này kéo theo chi phí đóng bảo hiểm xã hội, phúc lợi và tiền lương thực trả cho thư ký nghiệp vụ, người thực hiện tổng đạt tăng lên. (iii) Sau sáp nhập các đơn vị hành chính, phạm vi một đơn vị hành chính mới trở nên rộng lớn hơn rất nhiều. Một việc tổng đạt trong cùng một xã/phường hiện nay có thể có quãng đường di chuyển dài gấp 2-3 lần so với trước khi sáp nhập. (iv) Nhiều trường hợp người nhận cổ tình tránh né, đòi hỏi Thừa phát lại phải đi lại nhiều lần, xác minh tại địa phương mới hoàn thành được một việc.
---	---	---

hành án dân sự phải niêm yết công khai. 3. Thanh toán chi phí tổng đạt được thực hiện như sau: a) Việc thanh toán chi phí tổng đạt được thực hiện hàng tháng. Văn phòng Thừa phát lại có trách nhiệm lập và giao hóa đơn dịch vụ cho Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hóa đơn, chứng từ hợp lệ, các cơ quan trên có trách nhiệm hoàn tất thủ tục, hồ sơ thanh toán bằng hình thức chuyển khoản gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để kiểm soát thanh toán chi phí tổng đạt cho Văn phòng Thừa phát lại; b) Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật đương sự phải chịu chi phí thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thu và chuyển số tiền đó cho Văn phòng Thừa phát lại. Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước chịu thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự chuyển cho Văn phòng Thừa phát lại; c) Trong trường hợp chưa thu được tiền của đương sự tại thời điểm thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan thi hành án dân sự tạm ứng trước kinh phí để thanh toán cho Văn phòng Thừa phát lại từ nguồn dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm đôn đốc thu hồi khoản tiền tổng đạt mà đương sự phải nộp để hoàn trả cho ngân sách nhà nước; d) Trong trường hợp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự, nếu vụ việc được ủy thác thì cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển giao giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho Thừa hành viên tổng đạt phải thanh toán chi phí tổng đạt đã thực hiện. Trường hợp đương sự phải chịu chi phí tổng đạt nhưng chưa thu được thì cơ quan thi hành án dân sự ủy thác phải có văn bản đề nghị cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác thu hồi chi phí tổng đạt của đương sự; đ) Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán chi phí tổng đạt theo quy định của pháp luật. 4. Hàng năm, căn cứ vào khối lượng công việc của năm trước, mức chi phí quy định tại Điều này và công việc dự kiến thực hiện cho năm kế hoạch, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân	việc, kể từ ngày nhận được hóa đơn, chứng từ hợp lệ, các cơ quan trên có trách nhiệm hoàn tất thủ tục, hồ sơ thanh toán bằng hình thức chuyển khoản gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để kiểm soát thanh toán chi phí tổng đạt cho Văn phòng thi hành án dân sự; b) Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật đương sự phải chịu chi phí thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thu và chuyển số tiền đó cho Văn phòng thi hành án dân sự. Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước chịu thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự chuyển cho Văn phòng thi hành án dân sự; c) Trong trường hợp chưa thu được tiền của đương sự tại thời điểm thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan thi hành án dân sự tạm ứng trước kinh phí để thanh toán cho Văn phòng thi hành án dân sự từ nguồn dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm đôn đốc thu hồi khoản tiền tổng đạt mà đương sự phải nộp để hoàn trả cho ngân sách nhà nước; d) Trong trường hợp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự, nếu vụ việc được ủy thác thì cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển giao giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho Thừa hành viên tổng đạt phải thanh toán chi phí tổng đạt đã thực hiện. Trường hợp đương sự phải chịu chi phí tổng đạt nhưng chưa thu được thì cơ quan thi hành án dân sự ủy thác phải có văn bản đề nghị cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác thu hồi chi phí tổng đạt của đương sự; đ) Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán chi phí tổng đạt theo quy định của pháp luật. 4. Hàng năm, căn cứ vào khối lượng công việc của năm trước, mức chi phí quy định tại Điều này và công việc dự kiến thực hiện cho năm kế hoạch, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân	
--	--	--

việc được ủy thác thì cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển giao giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho Thừa phát lại tổng đạt phải thanh toán chi phí tổng đạt đã thực hiện. Trường hợp đương sự phải chịu chi phí tổng đạt nhưng chưa thu được thì cơ quan thi hành án dân sự ủy thác phải có văn bản đề nghị cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác thu hồi chi phí tổng đạt của đương sự; đ) Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán chi phí tổng đạt theo quy định của pháp luật. 4. Hàng năm, căn cứ vào khối lượng công việc của năm trước, mức chi phí quy định tại Điều này và công việc dự kiến thực hiện cho năm kế hoạch, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự lập dự toán kinh phí tổng đạt để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của cơ quan mình gửi cơ quan cấp trên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trong đó tách riêng làm 02 phần: a) Kinh phí tổng đạt trong trường hợp ngân sách nhà nước chi trả; b) Kinh phí tạm ứng trong trường hợp đương sự phải chi trả.	và cơ quan thi hành án dân sự lập dự toán kinh phí tổng đạt để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của cơ quan mình gửi cơ quan cấp trên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trong đó tách riêng làm 02 phần: a) Kinh phí tổng đạt trong trường hợp ngân sách nhà nước chi trả; b) Kinh phí tạm ứng trong trường hợp đương sự phải chi trả.	
Điều 63. Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.	Bãi bỏ	Luật Tương trợ tư pháp năm 2025 quy định tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định
Điều 64. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án	Điều 65. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án	- Bỏ cụm từ "theo công việc thực hiện hoặc theo giờ làm việc" tại khoản 1 Điều 64

1. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án do người yêu cầu và Văn phòng Thừa phát lại thỏa thuận theo công việc thực hiện hoặc theo giờ làm việc. 2. Văn phòng Thừa phát lại quy định và phải niêm yết công khai chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án, trong đó xác định rõ mức tối đa, mức tối thiểu, nguyên tắc tính. Trên cơ sở chi phí đã niêm yết, người yêu cầu và Văn phòng Thừa phát lại có thể thỏa thuận thêm về chi phí thực hiện theo công việc hoặc theo giờ làm việc và các khoản chi phí thực tế phát sinh bao gồm: Chi phí đi lại; phí dịch vụ cho các cơ quan cung cấp thông tin; chi phí cho người làm chứng, người tham gia hoặc chi phí khác (nếu có). 3. Trong trường hợp Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành án mà phải tiến hành xác minh thì chi phí xác minh do Thừa phát lại và người yêu cầu thỏa thuận theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc được tính vào chi phí thi hành án dân sự quy định tại Điều 65 của Nghị định này.	1. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án do người yêu cầu và Văn phòng thi hành án dân sự thỏa thuận. <i>Ngoài chi phí đã thỏa thuận, người yêu cầu và Văn phòng thi hành án dân sự có thể thỏa thuận thêm về chi phí thực tế phát sinh bao gồm: Chi phí đi lại; phí dịch vụ cho các cơ quan cung cấp thông tin; chi phí cho người làm chứng, người tham gia hoặc chi phí khác (nếu có).</i> 2. Trong trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án mà phải tiến hành xác minh thì chi phí xác minh do Thừa hành viên và người yêu cầu thỏa thuận hoặc được tính vào chi phí thi hành án dân sự quy định tại Điều 66 của Nghị định này.	Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, lý do: đảm bảo quyền tự do thỏa thuận và quyền tự chủ của doanh nghiệp; việc liệt kê cứng nhắc hai hình thức "theo công việc" hoặc "theo giờ" làm hạn chế các phương thức tính phí phù hợp hơn mà hai bên có thể mong muốn (ví dụ: phí trọn gói theo vụ việc, phí dựa trên kết quả đầu ra, hoặc phí theo tính chất phức tạp của địa bàn...) - Bỏ quy định niêm yết do đã quy định tại khoản 1 Điều 21 của dự thảo Nghị định; Bỏ quy định niêm yết mức tối đa, mức tối thiểu do công việc thực hiện dựa trên cơ sở thỏa thuận mức phí chi trả, Luật Giá xác định nguyên tắc: "<i>Quản lý, điều tiết giá theo cơ chế thị trường phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; bảo đảm công khai, minh bạch, tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật</i>", dịch vụ văn phòng thi hành án dân sự cung cấp không thuộc nhà nước định giá.
Điều 65. Chi phí thi hành án dân sự Đối với việc tổ chức thi hành án, Văn phòng Thừa phát lại được thu chi phí theo mức phí thi hành án dân sự do pháp luật về phí, lệ phí quy định. Những vụ việc phức tạp, Văn phòng Thừa phát lại và người yêu cầu thi hành án có thể thỏa thuận về mức chi phí thực hiện công việc.	Điều 66. Chi phí thi hành án dân sự Đối với việc tổ chức thi hành án, Văn phòng thi hành án dân sự được thu chi phí theo mức phí thi hành án dân sự do pháp luật về phí, lệ phí quy định. Những vụ việc phức tạp, Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành án có thể thỏa thuận về mức chi phí thực hiện công việc.	Giữ nguyên
Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ	Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA	- Gộp Điều 66, Điều 67 của Nghị định 08/2020/NĐ-CP, quy định phù hợp với Điều 10 của Luật Thi hành án dân sự quy định về quản lý nhà nước về thi hành án dân sự

KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA THỪA PHÁT LẠI

Điều 66. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Thừa phát lại.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước về Thừa phát lại, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Thừa phát lại;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, ~~thanh tra~~ về Thừa phát lại;

c) Bồi dưỡng, đào tạo nghề Thừa phát lại;

d) Ban hành Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa phát lại;

đ) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa phát lại;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về Thừa phát lại theo quy định của pháp luật;

g) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

THỪA PHÁT LẠI

Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước về Thừa hành viên *trên phạm vi cả nước*, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Thừa hành viên;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, *giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm của Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự theo thẩm quyền*;

c) Bồi dưỡng, đào tạo nghề Thừa hành viên;

d) *Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động của Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự, Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam*;

đ) *Hướng dẫn về chuẩn dữ liệu cơ sở dữ liệu của Văn phòng thi hành án dân sự của địa phương; hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật của nền tảng điện tử*;

e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan

2. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn trại giam về việc thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án phải nộp trong trường hợp người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn Kho bạc Nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với Thừa hành viên trong việc xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; hướng dẫn các chế độ tài chính quy định tại Nghị định này.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng,

- Bỏ trách nhiệm thanh tra của Bộ Tư pháp tại điểm b khoản 1 để phù hợp tổ chức thanh tra hiện tại;

- Bổ sung trách nhiệm hợp tác quốc tế và hướng dẫn chuẩn cơ sở dữ liệu của địa phương để phát triển Thừa hành viên trong tương lai và tạo cơ sở dữ liệu cho hoạt động của Thừa hành viên

	<i>nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự.</i>	
Điều 67. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ 1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn trại giam về việc thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án phải nộp trong trường hợp người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù. 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn Kho bạc Nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với Thừa phát lại trong việc xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; hướng dẫn các chế độ tài chính quy định tại Nghị định này.		
Điều 68. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Thừa phát lại tại địa phương, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Quản lý hoạt động của Thừa phát lại ở địa phương; tuyên truyền, phổ biến về hoạt động của Thừa phát lại; b) Phê duyệt Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương; c) Cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; d) Kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại,	Điều 68. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Thừa hành viên tại địa phương, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Quản lý hoạt động của Thừa hành viên ở địa phương; tuyên truyền, phổ biến về hoạt động của Thừa hành viên; b) Công nhận tương đương đào tạo nghề ở nước ngoài, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa hành viên; c) Phê duyệt Đề án phát triển Văn phòng thi hành án dân sự ở địa phương; d) Quyết định cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự; đ) Kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử	Bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân đối với 04 nhiệm vụ mới được phân cấp, phân quyền; trách nhiệm trong xây dựng cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự của địa phương...

tố cáo về Thừa phát lại theo quy định của pháp luật; đ) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. 2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Thừa phát lại tại địa phương, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Xác minh thông tin trong hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại theo yêu cầu của Bộ Tư pháp; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại; quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; c) Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thủ tục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại; d) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quyết định tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; đ) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về vi bằng theo quy định tại khoản 4 Điều 39 của Nghị định này; e) Kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về Thừa phát lại theo quy định của pháp luật; g) Báo cáo Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại	<i>lý vi phạm của Thừa hành viên, văn phòng thi hành án dân sự theo thẩm quyền;</i> <i>e) Quản lý nhà nước đối với Hội thừa hành viên tại địa phương;</i> <i>g) Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự của địa phương đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và tích hợp đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời về cơ sở dữ liệu hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự của Bộ Tư pháp theo quy định;</i> h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. 2. <i>Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Thừa hành viên, văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.</i>	
--	---	--

theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này, pháp luật có liên quan và yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		
	Điều 69. Trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 1. Cơ quan có thẩm quyền, cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân được giao tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. 2. Việc khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thực hiện như sau: Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ. Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.	Bổ sung Để có cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục hành chính toàn trình
Điều 69. Xử lý vi phạm 1. Thừa phát lại có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 2. Văn phòng Thừa phát lại có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì bị xử phạt	Điều 70. Xử lý vi phạm 1. Thừa hành viên có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 2. Văn phòng thì hành án dân sự có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì bị xử phạt vi phạm hành chính,	Giữ nguyên

vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 3. Người yêu cầu Thừa phát lại thực hiện công việc có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 4. Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại hoặc cản trở Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 5. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề Thừa phát lại mà hành nghề Thừa phát lại dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. Tổ chức không đủ điều kiện hoạt động Thừa phát lại mà hoạt động Thừa phát lại dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.	bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 3. Người yêu cầu Thừa hành viên thực hiện công việc có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 4. Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự hoặc cản trở Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. 5. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề Thừa hành viên mà hành nghề Thừa hành viên dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật. Tổ chức không đủ điều kiện hoạt động Thừa hành viên mà hoạt động Thừa hành viên dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.	
Điều 70. Giải quyết khiếu nại 1. Việc giải quyết khiếu nại về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa phát lại; đăng ký	Điều 71. Giải quyết khiếu nại 1. Việc giải quyết khiếu nại về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa hành viên; đăng ký hành nghề và cấp	Sửa đổi khoản 3 để phù hợp quy định Luật THADS vì Luật THADS đã quy định đầy đủ

hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại; tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; thành lập, đăng ký hoạt động, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại được thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại. 2. Việc giải quyết khiếu nại về tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng. 3. Việc giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự được thực hiện như sau: a) Khiếu nại về việc ra hoặc không ra quyết định thi hành án theo đề nghị của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại: Trường hợp người có thẩm quyền ra quyết định thi hành án là Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thì Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự giải quyết khiếu nại lần đầu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự ra quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành; Trường hợp người có thẩm quyền ra quyết định thi hành án là Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thì Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành	Thẻ Thừa hành viên; tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên; thành lập, đăng ký hoạt động, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại. 2. Việc giải quyết khiếu nại về tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng. 3. Việc giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.	
--	---	--

án dân sự giải quyết khiếu nại lần đầu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

b) Khiếu nại hành vi của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại:

Đối với các vụ việc do Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này thì Chi cục trưởng giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại về hành vi của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự ra quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành;

Đối với các vụ việc do Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này thì Cục trưởng giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại về hành vi của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại trong thời hạn 30 ngày, kể từ

ngày thụ lý đơn khiếu nại. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự ra quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành; Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại; c) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại về thi hành án đã có hiệu lực thi hành.		
Điều 71. Giải quyết tố cáo Việc tố cáo và giải quyết tố cáo trong hoạt động Thừa phát lại thực hiện theo quy định của pháp luật tố cáo.	Điều 72. Giải quyết tố cáo Việc tố cáo và giải quyết tố cáo trong hoạt động Thừa hành viên thực hiện theo quy định của pháp luật tố cáo.	Giữ nguyên
Điều 72. Giải quyết tranh chấp 1. Các tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến việc thực hiện công việc của Thừa phát lại do cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự. 2. Đối với các tranh chấp về việc lập vi bằng thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.	Điều 73. Giải quyết tranh chấp 1. Các tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến việc thực hiện công việc của Thừa hành viên do cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự. 2. Đối với các tranh chấp về việc lập vi bằng thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.	Giữ nguyên
Điều 73. Kiểm sát hoạt động của Thừa	Điều 74. Kiểm sát hoạt động của Thừa hành viên	Giữ nguyên

phát lại Hoạt động tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, hoạt động xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án của Thừa phát lại chịu sự kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, pháp luật tố tụng, pháp luật thi hành án dân sự, Nghị định này và pháp luật có liên quan.	Hoạt động tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, hoạt động xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án của Thừa hành viên chịu sự kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, pháp luật tố tụng, pháp luật thi hành án dân sự, Nghị định này và pháp luật có liên quan.	
Chương VI HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP Điều 74. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp 1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 02 năm 2020. 2. Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. 3. Thừa phát lại đã được bổ nhiệm, Văn phòng Thừa phát lại đã được thành lập theo Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại	CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp <i>1. Thừa phát lại hành nghề thực hiện việc đổi thẻ Thừa hành viên, văn phòng thừa phát lại thực hiện đổi tên thành "văn phòng thi hành án dân sự" theo quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Thi hành án dân sự.</i> <i>2. Người đã có giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề Thừa phát lại theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên theo quy định của Nghị định này.</i> <i>Người tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề Thừa phát lại theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành khóa đào tạo thì được tiếp tục hoàn thành khóa đào tạo theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; việc đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên sau khi được cấp giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định của Nghị định này.</i> <i>3. Người đã hoàn thành thời gian tập sự theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên theo quy</i>	Tách thành 02 điều, quy định chuyển tiếp đối với: - Việc đổi tên chức danh thành "Thừa hành viên", đổi tên thành "văn phòng thi hành án dân sự" phù hợp khoản 5 Điều 116 Luật THADS năm 2025 - Đối với việc đào tạo, bồi dưỡng nghề thừa phát lại - Trường hợp đăng ký tập sự, đang tập sự và đã kết thúc tập sự, đã đạt kết quả kiểm tra kết quả tập sự hành nghề thừa phát lại chưa bổ nhiệm thừa phát lại, người được miễn nhiệm, bị miễn nhiệm muốn bổ nhiệm lại Thừa hành viên - Trường hợp đã nộp hồ sơ thực hiện trình tự thủ tục hành chính chưa được giải quyết xong - Trường hợp đương nhiên miễn nhiệm đối với quy định mới về độ tuổi đương nhiên miễn nhiệm - Quy định về chấm dứt, thay đổi thành viên hợp danh - Quy định thời gian tham gia Hội Thừa

Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh được tiếp tục hành nghề, hoạt động theo Nghị định này. 4. Các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa phát lại theo Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh được tiếp tục áp dụng trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. 5. Thừa phát lại đã được bổ nhiệm trước ngày Nghị định này có hiệu lực có nhu cầu thay đổi nơi hành nghề thì Văn phòng Thừa phát lại nơi Thừa phát lại chuyển đến thực hiện thủ tục đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại cho Thừa phát lại đó theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này. 6. Người đã được miễn nhiệm Thừa phát lại theo nguyện vọng cá nhân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được xem xét bổ nhiệm lại Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 14 của Nghị định này. 7. Đối với những công việc Văn phòng Thừa phát lại đã thụ lý nhưng chưa giải quyết xong	<i>định của Nghị định này.</i> <i>Người đăng ký tập sự, người tập sự theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa tập sự, chưa hoàn thành tập sự thì được thực hiện việc tập sự và thực hiện các nghĩa vụ của người tập sự theo quy định của Nghị định này từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành; việc đăng ký kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên thực hiện theo quy định của Nghị định này</i> <i>Người đã được cấp giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP mà kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đến hết thời hạn 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành không đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên thì giấy chứng nhận hết hiệu lực.</i> <i>4. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa phát lại được nộp theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.</i> <i>5. Người đã được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm Thừa phát lại trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì việc bổ nhiệm lại Thừa hành viên được thực hiện theo quy định của Nghị định này.</i> <i>6. Thừa hành viên quá 70 tuổi đang hành nghề Thừa hành viên tại ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì được tiếp tục hành nghề Thừa hành viên trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành; Thừa hành viên từ đủ 68 đến đủ 70 tuổi tại ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì được hành nghề Thừa hành viên</i>	hành viên tại nơi hành nghề của Thừa hành viên - Quy định thời gian tiếp nhận, lưu trữ hồ sơ công việc để Sở Tư pháp, văn phòng thi hành án dân sự bố trí, thực hiện quy định mới về lưu trữ hồ sơ.
--	--	---

trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì những trình tự, thủ tục đã thực hiện đúng quy định của pháp luật được công nhận kết quả; các trình tự, thủ tục còn lại tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

8. Đối với những vụ việc thi hành án dân sự Văn phòng Thừa phát lại đã thụ lý nhưng chưa thi hành xong trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà phát sinh các trường hợp quy định tại điểm a, d, đ và e khoản 2 Điều 52 của Nghị định này thì phải chấm dứt thi hành án theo quy định tại Điều 57 và thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

Đối với những vụ việc thi hành án dân sự cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án để Văn phòng Thừa phát lại tổ chức thi hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà vụ việc sau đó phải áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp nhận trở lại để ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

9. Sổ đăng ký vi bằng quy định tại khoản 4 Điều 39 của Nghị định này được sử dụng cho đến khi hệ thống cơ sở dữ liệu về vi bằng được xây dựng.

10. Đề án thực hiện chế định Thừa phát lại của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Bộ Tư pháp phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực, phù hợp với quy định của Nghị định này thì được tiếp tục thực hiện.

đến khi đủ 72 tuổi. Khi hết thời hạn nêu trên, Thừa hành viên đương nhiên miễn nhiệm.

7. Văn phòng thừa phát lại được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa đăng ký hoạt động thì tiếp tục đăng ký hoạt động theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.

8. Việc thu hồi quyết định cho phép thành lập và chấm dứt hoạt động đối với văn phòng thừa phát lại được thành lập theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh tại ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì vẫn được bổ sung thành viên hợp danh theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh.

9. Việc thay đổi thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự được thành lập theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Người đã chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP thì kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc thành lập, tham gia thành lập văn phòng thi hành án dân sự mới, hợp danh vào văn phòng thi hành án dân sự văn phòng thi hành án dân sự khác hoặc nhận chuyển nhượng văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân được thực hiện theo quy định của Nghị định này; thời hạn 02 năm được tính từ ngày quyết định của Sở Tư pháp về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh có hiệu lực thi hành.

	10. Thừa hành viên đang hành nghề Thừa hành viên tại nơi có Hội Thừa hành viên trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa gia nhập Hội Thừa hành viên thì trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải gia nhập Hội Thừa hành viên tại địa phương nơi hành nghề và duy trì tư cách hội viên trong suốt quá trình hành nghề Thừa hành viên tại địa phương đó. 11. Đối với những công việc văn phòng thi hành án dân sự đã thụ lý nhưng chưa giải quyết xong trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì những trình tự, thủ tục đã thực hiện đúng quy định của pháp luật được công nhận kết quả; các trình tự, thủ tục còn lại tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này. 12. Đối với hồ sơ về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên đã được lưu trữ theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thì Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố, văn phòng thi hành án dân sự thực hiện lưu trữ theo quy định tại Điều 61 của Nghị định này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Điều 76. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. 2. Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại <i>hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.</i>	
Điều 75. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi	Điều 77. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	+ Bộ cụm tư Ủy ban nhân dân các cấp ở khoản 3 để phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương

hành Nghị định này. 2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao và những nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác Thừa phát lại. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để Thừa phát lại thực hiện công việc của mình./.	2. Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành <i>Nghị định này</i>. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <i>chỉ đạo các cơ quan</i> có liên quan trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để Thừa hành viên thực hiện công việc của mình./.	
--	---	--